Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 386/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu quốc gia; hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu tại Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu quốc gia; hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu tại Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu quốc

gia gồm: cơ chế thu hút chuyên gia, tài năng trẻ và sáng kiến đột phá về hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu; cơ chế tiếp cận, khai thác dữ liệu; cơ chế tài chính và đầu tư mạo hiểm; cơ chế đột phá về không gian đổi mới sáng tạo dữ liệu; cơ chế đột phá phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

2. Cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu tại Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia (sau đây gọi tắt là Trung tâm).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan tới hoạt động trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kinh tế dữ liệu là hệ thống các hoạt động kinh tế tạo ra giá trị gia tăng từ dữ liệu, sản phẩm và dịch vụ dữ liệu.

2. Giao dịch dữ liệu là quá trình trao đổi, mua bán, chia sẻ dữ liệu giữa các bên tham gia giao dịch.

3. Gắn nhãn dữ liệu là hoạt động xử lý dữ liệu nhằm gắn thông tin mô tả, phân loại, nhận diện hoặc ngữ nghĩa cho dữ liệu, bao gồm dữ liệu có cấu trúc và dữ liệu phi cấu trúc, nhằm phục vụ việc phân tích, khai thác, chia sẻ, huấn luyện, thử nghiệm, ứng dụng các mô hình, hệ thống và dịch vụ số, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.

4. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu là chuỗi hoạt động do Trung tâm tổ chức, phối hợp hoặc hỗ trợ nhằm lựa chọn, tiếp nhận, hỗ trợ phát triển và hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu, công nghệ dữ liệu và công nghệ số liên quan.

5. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu là tập hợp các yếu tố về chủ thể, hoạt động và cơ chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu, được xây dựng thành mạng lưới từ trung ương đến địa phương nhằm kết nối, chia sẻ thông tin, phối hợp hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong quá trình hình thành ý tưởng, nghiên cứu, thử nghiệm, ươm tạo, phát triển, hoàn thiện và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Trung tâm giữ vai trò đầu mối định hướng, hạt nhân kết nối, dẫn dắt hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, thử nghiệm, phát triển và khai thác dữ liệu trong phạm vi toàn quốc; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, an toàn và hiệu quả trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu.

2. Việc phát triển Trung tâm được thực hiện theo nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi để Trung tâm thực hiện được chức năng, nhiệm vụ và thúc đẩy hoạt động hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu; thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu đa chiều, đa ngành, đa lĩnh vực.

3. Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu, công nghệ, kinh nghiệm với Trung tâm trên cơ sở tự nguyện, theo nhu cầu, thỏa thuận hoặc hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định nghĩa vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu. Việc chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan.

4. Hoạt động hợp tác giữa Trung tâm và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước phải bảo đảm minh bạch, bình đẳng, tuân thủ pháp luật Việt Nam; khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến, mô hình hợp tác công - tư nhằm tối ưu hóa giá trị dữ liệu và thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

5. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc đối tượng hưởng nhiều cơ chế chính sách ưu đãi tại Nghị định này được áp dụng 01 mức ưu đãi cùng loại cao nhất, không cộng dồn.

6. Hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu phải bảo đảm tuân thủ pháp luật về bảo vệ chủ quyền, an ninh dữ liệu quốc gia; thực hiện đúng mục đích, đúng phạm vi được cho phép; thiết lập cơ chế phân loại dữ liệu và kiểm soát chặt chẽ quyền truy cập dữ liệu; bảo đảm khả năng kiểm tra, giám sát, truy vết toàn bộ quá trình xử lý dữ liệu.

Chương II

CƠ CHẾ ĐỘT PHÁ VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU

Mục 1

CƠ CHẾ THU HÚT CHUYÊN GIA, TÀI NĂNG TRẺ VÀ SÁNG KIẾN ĐỘT PHÁ VỀ HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU

Điều 5. Cơ chế thu hút chuyên gia, tài năng trẻ trong hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu

1. Chuyên gia, tài năng trẻ trong hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu bao gồm:

a) Chuyên gia dữ liệu là người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, công trình, sản phẩm, giải pháp, sáng chế, giải pháp hữu ích, mô hình công nghệ, kết

quả nghiên cứu hoặc thành tích được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, tổ chức nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, đào tạo hoặc doanh nghiệp công nghệ uy tín xác nhận thuộc một trong các lĩnh vực về dữ liệu, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, an ninh dữ liệu hoặc lĩnh vực có liên quan;

b) Tài năng trẻ là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 35 tuổi tính đến năm được phát hiện, tuyển chọn, tôn vinh, có thành tích, giải thưởng uy tín cấp quốc gia, quốc tế hoặc có công trình, sản phẩm, giải pháp, sáng kiến, mô hình công nghệ, kết quả nghiên cứu, dự án khởi nghiệp sáng tạo có tiềm năng ứng dụng, thương mại hóa thuộc một trong các lĩnh vực dữ liệu, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, an ninh dữ liệu hoặc lĩnh vực có liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể trong việc xác định chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng, tài năng trẻ trong hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, bao gồm:

a) Thành tích, giải thưởng, chứng nhận chuyên môn uy tín trong nước hoặc quốc tế;

b) Công trình khoa học, sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm, dịch vụ, mô hình công nghệ dữ liệu đã được công bố, ứng dụng, thử nghiệm hoặc thương mại hóa;

c) Kinh nghiệm chủ trì, tham gia triển khai nhiệm vụ, dự án về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, an ninh dữ liệu, hạ tầng dữ liệu, phân tích dữ liệu hoặc công nghệ số;

d) Trình độ chuyên môn, học hàm, học vị, chứng chỉ đào tạo chuyên sâu phù hợp với lĩnh vực dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số.

3. Nhà nước thực hiện cơ chế đặc thù để thu hút, trọng dụng chuyên gia, tài năng trẻ trong và ngoài nước có trình độ cao tham gia hoạt động sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, phân tích, quản trị, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia với các hình thức như tham gia theo nhiệm vụ, chương trình, dự án hoặc hợp đồng hoặc làm việc lâu dài trong cơ quan nhà nước.

4. Chuyên gia, tài năng trẻ quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng một hoặc một số cơ chế ưu đãi sau đây:

a) Tuyển dụng, tiếp nhận, ký hợp đồng đối với chuyên gia, tài năng trẻ từ đủ 18 tuổi tại đơn vị theo quy định trên cơ sở năng lực, sản phẩm, bằng chứng về kết quả công trình nghiên cứu, sản phẩm công nghệ, bài báo khoa học hoặc giải pháp đã được ứng dụng thực tiễn; số năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực dữ liệu, trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ số; kết quả đánh giá hồ sơ theo tiêu chí công khai trước khi tiến hành tuyển dụng và kết quả đầu ra;

b) Hưởng thù lao, tiền thưởng, mức hỗ trợ tăng thêm, quyền lợi vật chất

và phi vật chất khác tương xứng với trình độ, năng lực, giá trị đóng góp và hiệu quả công việc theo quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Được giao quyền chủ trì hoặc tham gia thực hiện đồng thời nhiều nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dự án dữ liệu quan trọng;

d) Áp dụng cơ chế phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, ươm tạo, hỗ trợ nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển tài năng và quy định tại điểm b, điểm c khoản này đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

5. Cơ quan, tổ chức được áp dụng cơ chế thỏa thuận đặc thù với chuyên gia, tài năng trẻ về tiền lương, tiền thưởng, quyền sở hữu trí tuệ, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, phân chia lợi ích từ sản phẩm, dịch vụ, sáng kiến và giá trị gia tăng tạo ra từ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu, bảo đảm công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, tổ chức sử dụng và chuyên gia, tài năng trẻ, theo các nguyên tắc sau:

a) Thu nhập được xác định theo hiệu quả nhiệm vụ được giao, vị trí đảm nhiệm, sản phẩm tạo ra, mức độ đóng góp và kết quả đầu ra;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt mức thu nhập, thưởng, tỷ lệ phân chia lợi ích, sau khi có ý kiến của bộ phận chuyên môn hoặc hội đồng đánh giá. Đối với nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước, thẩm quyền phải phù hợp với quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và quy định pháp luật khác có liên quan;

c) Nguồn kinh phí chi trả: nguồn ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ được giao; nguồn thu hợp pháp của đơn vị; nguồn xã hội hóa, tài trợ, viện trợ theo quy định pháp luật. Việc sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, đúng dự toán, có chứng từ và kiểm soát nội bộ.

6. Chuyên gia, tài năng trẻ được hưởng các ưu đãi tốt nhất về thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật về thuế; được áp dụng quy định về miễn thuế thu nhập cá nhân tương tự như quy định của pháp luật về chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

7. Chuyên gia, tài năng trẻ được hưởng ưu đãi theo Điều này phải có cam kết về nhiệm vụ, sản phẩm, kết quả đầu ra, tiến độ thực hiện và nghĩa vụ tuân thủ pháp luật, thỏa thuận, hợp đồng hoặc quyết định giao nhiệm vụ.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp áp dụng chính sách ưu đãi đối với chuyên gia, tài năng trẻ có trách nhiệm đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ, mức độ hoàn thành sản phẩm đầu ra và hiệu quả đóng góp của chuyên gia, tài năng trẻ dựa trên nhiệm vụ, sản phẩm, mốc tiến độ và chỉ số đầu ra đã được thỏa thuận trong hợp đồng hoặc quyết định giao nhiệm vụ. Trước khi đưa ra kết luận về việc không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nghĩa vụ, cơ quan, tổ chức tạo điều kiện để chuyên gia, tài năng trẻ giải trình bằng văn bản hoặc trực tiếp và lưu vào hồ sơ đánh giá.

Việc chấm dứt, điều chỉnh hoặc thu hồi ưu đãi được thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng, quyết định áp dụng ưu đãi và quy định của pháp luật trong trường hợp chuyên gia, tài năng trẻ không hoàn thành cam kết đầu ra, vi phạm nghĩa vụ, sử dụng ưu đãi sai mục đích, không còn đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi hoặc có hành vi gian lận, cố ý vi phạm pháp luật.

Không thu hồi ưu đãi đối với các rủi ro khách quan đã được nhận diện, báo cáo và xử lý đúng quy trình; các kết quả thử nghiệm thất bại nhưng nằm trong phạm vi rủi ro được chấp nhận của hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Cơ chế thu hút sáng kiến đột phá về hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ, chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có sáng kiến đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu được đề xuất, thử nghiệm, triển khai các mô hình, công nghệ, giải pháp mới về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu phù hợp với pháp luật Việt Nam và hưởng cơ chế hỗ trợ theo quy định tại Điều này.

2. Sáng kiến đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu là sáng kiến đáp ứng tiêu chí về tính mới, khả năng tạo tác động lớn và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Đề xuất giải pháp, mô hình, công nghệ, sản phẩm, dịch vụ hoặc phương thức tổ chức mới mà pháp luật chưa quy định hoặc đã được quy định nhưng được cải tiến một cách đáng kể, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng lớn từ dữ liệu;

b) Có khả năng giải quyết vấn đề quan trọng, cấp thiết của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương hoặc tạo ra phương thức mới nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị, năng lực cạnh tranh, năng suất lao động hoặc chất lượng cung cấp dịch vụ;

c) Có khả năng mở rộng quy mô, tích hợp, liên thông, chia sẻ và ứng dụng trên phạm vi rộng; có khả năng hình thành hệ sinh thái, nền tảng hoặc thị trường mới dựa trên dữ liệu;

d) Có khả năng thương mại hóa, chuyển giao, nhân rộng trong thực tiễn hoặc tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới có giá trị kinh tế, xã hội cao;

đ) Có khả năng hình thành sản phẩm dữ liệu, dịch vụ dữ liệu, sản phẩm phân tích, tổng hợp dữ liệu, sản phẩm trung gian dữ liệu, nền tảng dữ liệu hoặc các sản phẩm, dịch vụ số mới.

3. Việc thu hút sáng kiến đột phá được thực hiện thông qua các hình thức

sau đây:

a) Tiếp nhận thường xuyên sáng kiến trên môi trường điện tử;

b) Công bố bài toán lớn, bài toán trọng điểm, bài toán chiến lược về dữ liệu để đặt hàng, tuyển chọn hoặc giao nhiệm vụ;

c) Tổ chức chương trình tìm kiếm sáng kiến, cuộc thi, diễn đàn, chương trình ươm tạo;

d) Tuyển chọn trực tiếp đối với sáng kiến có tính đột phá, cấp thiết, có sản phẩm bước đầu hoặc đã được kiểm chứng ở quy mô nhỏ;

đ) Hình thức khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo từng trường hợp cụ thể.

4. Sáng kiến đột phá không bị loại trừ chỉ vì chưa hoàn thiện đầy đủ mô hình tổ chức, chưa thành lập pháp nhân hoặc chưa có doanh thu, nếu đáp ứng yêu cầu tối thiểu về tính mới, tính khả thi, tính hợp pháp và khả năng tạo tác động.

Điều 7. Tiếp nhận, tuyển chọn và hỗ trợ sáng kiến đột phá về hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu

1. Cơ quan tiếp nhận:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao đơn vị chức năng trực thuộc là đầu mối tiếp nhận, quản lý và hỗ trợ sáng kiến đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý;

b) Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an tổ chức tiếp nhận, quản lý và hỗ trợ sáng kiến đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.

2. Việc tiếp nhận sáng kiến được thực hiện hoàn toàn trên môi trường điện tử theo nguyên tắc đơn giản, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử, không yêu cầu thành phần hồ sơ trùng lặp với dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm thông báo trên cổng thông tin điện tử về hình thức tiếp nhận sáng kiến đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu.

3. Hồ sơ đề xuất sáng kiến gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Thông tin về tác giả hoặc nhóm tác giả;

b) Mô tả sáng kiến, mức độ đổi mới, khả năng ứng dụng, phạm vi tác động;

c) Nhu cầu hỗ trợ về dữ liệu, hạ tầng, chuyên gia, thử nghiệm, kết nối đối tác hoặc tài chính;

d) Cam kết tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ, an ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan.

4. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

hợp lệ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm hoàn thành việc tuyển chọn và thông báo kết quả bằng phương thức điện tử.

5. Việc đánh giá sáng kiến được thực hiện theo các tiêu chí sau đây:

a) Tính mới, tính đột phá, tính sáng tạo;

b) Tính khả thi về kỹ thuật, công nghệ, dữ liệu, tổ chức thực hiện;

c) Tính hợp pháp trong khai thác, xử lý, chia sẻ và sử dụng dữ liệu;

d) Khả năng tạo tác động kinh tế, xã hội, quản trị, môi trường hoặc nâng cao chất lượng dịch vụ công;

đ) Khả năng mở rộng, thương mại hóa, tích hợp hoặc nhân rộng.

6. Đối với sáng kiến đã có sản phẩm, giải pháp, mô hình hoặc công nghệ được tạo lập bước đầu, cơ quan tiếp nhận được tổ chức đánh giá trực tiếp và quyết định đưa vào chương trình hỗ trợ hợp tác nghiên cứu, thử nghiệm, hoàn thiện và phát triển sản phẩm mà không phải thực hiện lại việc đánh giá tính khả thi của ý tưởng đã được chứng minh thông qua sản phẩm, kết quả nghiên cứu hoặc kết quả thử nghiệm.

7. Về yêu cầu sửa đổi, bổ sung, thời gian và kết quả giải quyết hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống điện tử cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để sửa đổi, bổ sung. Việc thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, thời hạn bổ sung và hình thức thực hiện. Sau thời hạn quy định mà hồ sơ không được bổ sung đầy đủ, cơ quan tiếp nhận được quyền từ chối tiếp nhận hoặc chuyển sang kỳ xét chọn tiếp theo;

b) Trường hợp cần tổ chức đánh giá chuyên môn, thẩm định độc lập hoặc lấy ý kiến chuyên gia, thời gian giải quyết có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày làm việc và phải thông báo cho tổ chức, cá nhân biết lý do kéo dài;

c) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bao gồm: Quyết định tiếp nhận và hỗ trợ sáng kiến hoặc Thông báo không tiếp nhận và hỗ trợ sáng kiến. Kết quả được công bố trên hệ thống điện tử của cơ quan tiếp nhận và gửi cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản hoặc qua phương thức điện tử;

d) Kết quả tuyển chọn sáng kiến là căn cứ để áp dụng một hoặc nhiều cơ chế ưu đãi theo quy định tại Nghị định này. Đối với các ưu đãi liên quan đến khai thác dữ liệu, chủ thể cần thực hiện thêm trình tự, thủ tục khai thác dữ liệu theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 8. Ưu đãi đối với chủ thể có sáng kiến, sản phẩm đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có sáng kiến hoặc sản phẩm đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu được tiếp cận, sử dụng nguồn lực dữ

liệu quốc gia, hạ tầng số, công nghệ số và các cơ chế ưu đãi quy định tại Nghị định này.

2. Cá nhân, nhóm cá nhân có sáng kiến đột phá hoặc nguyên mẫu sản phẩm dữ liệu được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được hỗ trợ 100% chi phí khai thác, sử dụng dữ liệu dùng chung và các dữ liệu khác được phép khai thác theo quy định của pháp luật thông qua hạ tầng, nền tảng, hệ thống thông tin hoặc cơ chế chia sẻ dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày được chấp thuận;

b) Được hỗ trợ tối đa 70% chi phí hoàn thiện nguyên mẫu, chuẩn hóa dữ liệu, gắn siêu dữ liệu, ẩn danh, khử nhận dạng, kết nối giao diện lập trình ứng dụng, kiểm thử an ninh, kiểm thử hiệu năng, nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án/năm, tối đa 02 năm;

c) Được hỗ trợ 100% chi phí sử dụng môi trường xử lý dữ liệu an toàn, công cụ thử nghiệm, không gian làm việc số để thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này, nhưng không quá 200 triệu đồng/dự án/năm;

d) Được ưu tiên giải quyết hồ sơ khai thác dữ liệu trong thời hạn theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này đối với hồ sơ hợp lệ;

đ) Được cấp tài khoản cá nhân định danh để truy cập dữ liệu từ xa trên môi trường điện tử.

3. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có sản phẩm, giải pháp, mô hình hoặc nền tảng dữ liệu được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được hỗ trợ 100% phí khai thác dữ liệu dùng chung và dữ liệu khác được phép khai thác trong thời hạn 36 tháng;

b) Được hỗ trợ tối đa 70% chi phí hoàn thiện sản phẩm, tích hợp dữ liệu, kết nối kỹ thuật, đánh giá tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án/năm, tối đa 03 năm;

c) Được hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê hạ tầng tính toán, điện toán đám mây, môi trường thử nghiệm, khu làm việc chung, nhưng không quá 20 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp, tối đa 36 tháng;

d) Được hỗ trợ tối đa 70% chi phí tư vấn sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, chiến lược thương mại hóa, nhưng không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp/năm;

đ) Được ưu tiên tham gia chương trình thử nghiệm có kiểm soát, chương trình đặt hàng nghiên cứu, đặt hàng phát triển sản phẩm, chương trình xúc tiến đầu tư và kết nối thị trường;

e) Được cấp quyền truy cập từ xa vào môi trường xử lý dữ liệu an toàn, hạ

tầng tính toán, công cụ phân tích dữ liệu, không gian làm việc số dùng chung.

4. Tổ chức, cá nhân đã có sản phẩm, giải pháp, nền tảng hoặc dịch vụ dữ liệu đang hoạt động nhưng cần cơ chế hợp tác để hoàn thiện, mở rộng hoặc thương mại hóa được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được hỗ trợ 50% phí khai thác dữ liệu trong thời hạn 24 tháng; trường hợp sản phẩm đã được cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ hoặc cơ sở giáo dục đại học xác nhận có kết quả thử nghiệm bước đầu, mức giảm là 70%;

b) Được hỗ trợ tối đa 50% chi phí tích hợp, đồng bộ, làm sạch, gắn siêu dữ liệu, ẩn danh, khử nhận dạng, kiểm thử và đánh giá an toàn, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án/năm, tối đa 03 năm;

c) Được hỗ trợ 100% chi phí sử dụng môi trường xử lý dữ liệu an toàn đối với dữ liệu có điều kiện khai thác, nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án/năm;

d) Được ưu tiên đưa vào danh mục sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm, đặt hàng, thuê dịch vụ hoặc mua sắm công theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và phát triển được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được hỗ trợ 100% phí khai thác dữ liệu để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước hoặc nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao;

b) Được hỗ trợ tối đa 70% chi phí khai thác, liên kết, làm giàu dữ liệu, phát triển bộ dữ liệu nghiên cứu, công bố dữ liệu nghiên cứu, nhưng không quá 03 tỷ đồng/nhiệm vụ/năm;

c) Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí sử dụng hạ tầng tính toán, môi trường xử lý dữ liệu an toàn, công cụ phân tích dữ liệu do Nhà nước đầu tư, nhưng không quá 01 tỷ đồng/nhiệm vụ/năm;

d) Được hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/nhiệm vụ cho đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, công bố quốc tế, tiêu chuẩn hóa và chuyển giao kết quả.

6. Nhà khoa học, chuyên gia, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng, nhóm nghiên cứu chủ trì nhiệm vụ dữ liệu được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được hỗ trợ 100% phí khai thác dữ liệu trong phạm vi nhiệm vụ đã được xác nhận;

b) Được hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/người/năm cho hoạt động chứng minh tính khả thi, hoàn thiện mô hình, thử nghiệm giải pháp, ẩn danh dữ liệu, khử nhận dạng và tư vấn pháp lý;

c) Được ưu tiên sử dụng từ xa hạ tầng dữ liệu, môi trường nghiên cứu an toàn, công cụ phân tích và không gian làm việc số được bố trí để thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này.

7. Tổ chức đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được hỗ trợ tối đa 50% chi phí xây dựng nền tảng dùng chung để ươm tạo, thử nghiệm, tích hợp, chia sẻ và khai thác dữ liệu, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án;

b) Được hỗ trợ 100% phí khai thác dữ liệu dùng chung để cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ nghiên cứu và thử nghiệm;

c) Được ưu tiên kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia để tổ chức môi trường thử nghiệm, sàn dữ liệu và kết nối đầu tư.

8. Chủ thể thuộc nhiều nhóm ưu đãi được áp dụng 01 mức ưu đãi cao nhất.

9. Việc áp dụng các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi quy định tại Điều này không làm thay đổi thẩm quyền quản lý, tổ chức khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu theo quy định của Luật Dữ liệu và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

10. Kinh phí thực hiện các ưu đãi quy định tại Điều này được chi từ ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ, viện trợ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CƠ CHẾ TIẾP CẬN, KHAI THÁC DỮ LIỆU

Điều 9. Cơ chế tiếp cận, khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu

1. Việc tiếp cận, khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu được thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu, quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ quan chủ quản dữ liệu và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu chỉ thực hiện một lần việc gửi yêu cầu khai thác dữ liệu thông qua cơ quan, tổ chức, hệ thống được giao tiếp nhận yêu cầu theo quy định của pháp luật. Trường hợp yêu cầu khai thác liên quan đến dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan, đơn vị thì cơ quan, tổ chức, hệ thống tiếp nhận đầu tiên có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện việc xử lý yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Việc phối hợp xử lý yêu cầu khai thác dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều này không làm thay đổi thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chia sẻ, khai thác dữ liệu của cơ quan chủ quản dữ liệu theo quy định của Luật Dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan.

4. Việc khai thác dữ liệu phải bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục đích,

đúng phạm vi, đúng thẩm quyền, bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thẩm quyền phê duyệt khai thác dữ liệu

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và giải quyết yêu cầu khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ quan chủ quản dữ liệu.

2. Việc phân công, phân cấp, ủy quyền trong nội bộ cơ quan chủ quản dữ liệu để thực hiện việc tiếp nhận, xử lý, giải quyết yêu cầu khai thác dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ quan chủ quản dữ liệu.

3. Cơ quan chủ quản dữ liệu có trách nhiệm xác định đầu mối tiếp nhận, xử lý và trả kết quả khai thác dữ liệu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, chia sẻ dữ liệu, cơ quan có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản hoặc hình thức điện tử và nêu rõ lý do từ chối theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Cơ chế khai thác dữ liệu qua Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Việc khai thác dữ liệu qua Trung tâm dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về dữ liệu và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp dữ liệu đã có tại Trung tâm dữ liệu quốc gia thì ưu tiên khai thác qua Trung tâm dữ liệu quốc gia; không yêu cầu chủ thể khai thác làm lại thủ tục tại bộ, ngành, địa phương, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành bắt buộc.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia có trách nhiệm công bố danh mục dữ liệu được tiếp cận, khai thác phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu.

Điều 12. Trình tự xử lý yêu cầu khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu

1. Yêu cầu khai thác dữ liệu được tiếp nhận thông qua cơ quan, tổ chức, hệ thống được giao tiếp nhận theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm dữ liệu quốc gia quyết định việc cung cấp, chia sẻ, khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan chủ quản dữ liệu quyết định việc cung cấp, chia sẻ, khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Dữ liệu, quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Kết quả giải quyết yêu cầu khai thác dữ liệu được trả thông qua phương

thức điện tử hoặc phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quy trình khai thác dữ liệu

1. Việc khai thác dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc một lần khai báo, một lần thẩm định, một đầu mối giải quyết.

2. Yêu cầu khai thác dữ liệu được thực hiện hoàn toàn bằng phương thức điện tử, bao gồm tối thiểu các thông tin sau đây:

a) Thông tin định danh của chủ thể khai thác;

b) Mục đích khai thác;

c) Phạm vi, loại dữ liệu, thời hạn khai thác;

d) Căn cứ của yêu cầu khai thác dữ liệu;

đ) Phương án bảo vệ dữ liệu đối với trường hợp khai thác dữ liệu có điều kiện hoặc dữ liệu cần bảo vệ.

3. Cơ quan tiếp nhận chỉ được yêu cầu bổ sung thông tin yêu cầu khai thác dữ liệu kể từ thời điểm nhận được yêu cầu khai thác dữ liệu; hết thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận mà không có đề nghị bổ sung thì yêu cầu khai thác dữ liệu được coi là hợp lệ.

4. Kể từ ngày yêu cầu khai thác dữ liệu được xác định là hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, thời gian giải quyết tối đa như sau:

a) Không quá 24 giờ đối với gói dữ liệu chuẩn đã công bố điều kiện khai thác tự động;

b) Không quá 03 ngày làm việc đối với dữ liệu dùng chung và dữ liệu khác cần kiểm tra điều kiện thông thường;

c) Không quá 07 ngày làm việc đối với dữ liệu cần ẩn danh, khử nhận dạng, thiết lập môi trường xử lý dữ liệu an toàn hoặc cần lấy ý kiến cơ quan phối hợp;

d) Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp đặc biệt phức tạp; việc gia hạn chỉ được thực hiện một lần và phải thông báo điện tử, nêu rõ lý do.

5. Cơ quan nhà nước không được yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu:

a) Nộp bản giấy đối với tài liệu đã có bản điện tử hợp lệ;

b) Nộp lại thông tin, dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Điều 14. Ưu đãi đối với chủ thể khai thác dữ liệu

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khai thác dữ liệu có sáng kiến, sản phẩm đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu đã được tuyển chọn theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và phát triển tham gia nhiệm vụ, dự án đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu được cơ quan có thẩm quyền giao, đặt hàng, tuyển chọn được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Hỗ trợ 100% phí khai thác dữ liệu để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước hoặc nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao;

b) Hỗ trợ 70% phí khai thác dữ liệu đối với nhiệm vụ, dự án nghiên cứu không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có đăng ký, xác nhận hợp pháp;

c) Được hỗ trợ tối đa 70% chi phí xây dựng, tích hợp, đồng bộ và khai thác dữ liệu phục vụ nghiên cứu, nhưng không quá 03 tỷ đồng cho 01 nhiệm vụ, dự án;

d) Được cấp quyền truy cập từ xa vào môi trường xử lý dữ liệu an toàn, hạ tầng tính toán, công cụ phân tích dữ liệu, không gian làm việc số dùng chung;

đ) Được ưu tiên kết nối, đồng bộ dữ liệu nghiên cứu với Trung tâm dữ liệu quốc gia khi đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện dự án nghiên cứu và phát triển, dự án đổi mới công nghệ, dự án công nghệ chiến lược, dự án chuyển đổi số hoặc dự án phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận hoặc tiếp nhận theo quy định của Nghị định này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Hỗ trợ 50% phí khai thác dữ liệu trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận hoặc tiếp nhận hợp lệ;

b) Được hỗ trợ tối đa 50% chi phí tích hợp, kết nối, đồng bộ, phân tích, xử lý, bảo vệ dữ liệu, nhưng không quá 02 tỷ đồng cho 01 dự án trong 01 năm;

c) Được ưu tiên khai thác dữ liệu theo lô, dữ liệu theo chu kỳ, dữ liệu đồng bộ theo thời gian thực trong phạm vi pháp luật cho phép;

d) Được ưu tiên tiếp cận sàn dữ liệu, dịch vụ dữ liệu, môi trường xử lý dữ liệu an toàn.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ vì lợi ích công cộng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, giáo dục, y tế hoặc an sinh xã hội được hỗ trợ 100% phí khai thác dữ liệu dùng chung và dữ liệu khác được phép khai thác trong phạm vi và thời hạn của nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc xác nhận.

5. Trường hợp một chủ thể đồng thời thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này và thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 của Nghị định này thì được áp dụng 01 mức ưu đãi cao nhất; không được cộng dồn

mức ưu đãi từ nhiều chế độ khác nhau cho cùng một hoạt động khai thác dữ liệu.

Điều 15. Trình tự, thủ tục xác nhận đối tượng hưởng ưu đãi khai thác dữ liệu

1. Tổ chức, cá nhân có sáng kiến, sản phẩm đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu đã được tuyển chọn theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này được hưởng ưu đãi về khai thác dữ liệu kể từ ngày có quyết định tuyển chọn hoặc văn bản tiếp nhận hợp lệ của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 14 của Nghị định này thực hiện thủ tục đề nghị xác nhận tư cách hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều này trước khi khai thác dữ liệu.

3. Chủ thể đề nghị hưởng ưu đãi nộp một trong các tài liệu sau đây:

a) Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, phê duyệt nhiệm vụ, dự án;

b) Văn bản xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo hoặc tài liệu tương đương theo quy định của pháp luật;

c) Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc tài liệu tương đương;

d) Văn bản xác nhận chủ trì đề tài, dự án, nhiệm vụ hoặc tài liệu chứng minh tư cách chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng tham gia dự án;

đ) Tài liệu hợp pháp khác chứng minh thuộc đối tượng ưu đãi.

4. Cơ quan tiếp nhận không được yêu cầu nộp lại tài liệu đã có trên hệ thống dữ liệu của cơ quan nhà nước.

5. Việc xác nhận đối tượng ưu đãi phải hoàn thành trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ hợp lệ; kết quả xác nhận được thông báo bằng phương thức điện tử và có giá trị áp dụng trong thời hạn hưởng ưu đãi tương ứng; trường hợp từ chối xác nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 16. Phí, nguồn kinh phí

1. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng ưu đãi theo Điều 8 và Điều 14 của Nghị định này khi khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm, ươm tạo, đổi mới sáng tạo, phát triển và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu được xem xét hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động khai thác dữ liệu, bao gồm chi phí làm sạch, chuẩn hóa, gắn siêu dữ liệu, ẩn danh, khử nhận dạng, tích hợp, kết nối, lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu, thiết lập môi trường khai thác dữ liệu an toàn và các chi phí kỹ thuật cần thiết khác từ Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nguồn tài trợ, viện trợ, hợp tác công tư và các nguồn hợp pháp khác theo quy

định của pháp luật.

2. Việc hỗ trợ chi phí quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo mục tiêu, phạm vi, điều kiện, nội dung chi, mức hỗ trợ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định của từng quỹ, chương trình, nhiệm vụ hoặc nguồn kinh phí hợp pháp tương ứng; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích.

3. Kinh phí hỗ trợ quy định tại Chương này được bảo đảm từ:

a) Ngân sách nhà nước chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao;

b) Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm hợp pháp khác;

c) Nguồn tài trợ, viện trợ, hợp tác công tư, nguồn thu hợp pháp của Trung tâm và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân được hỗ trợ chi phí khai thác, sử dụng dữ liệu theo Điều này thì việc thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, quy chế quản lý, sử dụng quỹ, chương trình, nhiệm vụ hoặc nguồn kinh phí hợp pháp có liên quan.

Điều 17. Bảo vệ dữ liệu, giới hạn khai thác và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu có trách nhiệm bảo vệ dữ liệu trong quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu; áp dụng các biện pháp quản lý, kỹ thuật và tổ chức phù hợp để bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu theo quy định của pháp luật. Đối với dữ liệu cá nhân, dữ liệu thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu hạn chế tiếp cận và các loại dữ liệu khác thuộc diện bảo vệ theo quy định của pháp luật thì phải thực hiện các biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Ưu tiên cung cấp dữ liệu ở dạng ẩn danh, khử nhận dạng, tổng hợp hoặc trong môi trường xử lý dữ liệu an toàn.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm điều kiện khai thác dữ liệu bị đình chỉ hoặc thu hồi quyền khai thác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 và Điều 12 của Nghị định này và bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu có trách nhiệm:

a) Kịp thời thông báo cho cơ quan chủ quản dữ liệu và cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện sự cố kỹ thuật, hành vi vi phạm; thực hiện các biện pháp cô lập, khắc phục sự cố và bảo toàn chứng cứ vi phạm;

b) Lưu trữ đầy đủ nhật ký (log) toàn bộ quá trình khai thác, xử lý dữ liệu để

phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán và truy vết khi cần thiết;

c) Hoàn trả, xóa hoặc tiêu hủy dữ liệu khi hết mục đích sử dụng hoặc hết thời hạn được cấp phép khai thác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Chấp hành công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp vi phạm, phải nộp lại hoặc xử lý sản phẩm, lợi ích thu được từ hành vi vi phạm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Mục 3

CƠ CHẾ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN KINH TẾ DỮ LIỆU

Điều 18. Các hoạt động phát triển kinh tế dữ liệu

1. Các hoạt động phát triển kinh tế dữ liệu, bao gồm:

a) Hoàn thiện hành lang pháp lý, thể chế, chính sách về kinh tế dữ liệu;

b) Phát triển dữ liệu, cơ sở dữ liệu, các kho dữ liệu dùng chung trở thành tư liệu sản xuất quan trọng, trở thành nguồn lực cho hoạt động kinh tế, xã hội;

c) Phát triển hạ tầng dữ liệu, đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành các trung tâm dữ liệu quốc gia, trung tâm dữ liệu dân sự, trung tâm tính toán hiệu năng cao, phát triển các lớp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng năng lượng phục vụ kinh tế dữ liệu;

d) Xây dựng và phát triển công nghệ dữ liệu, tăng tính tự chủ, làm chủ các công nghệ lõi, công nghệ chiến lược phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu;

đ) Phát triển thị trường dữ liệu minh bạch, an toàn và hiệu quả, phát triển Sàn dữ liệu quốc gia và các sàn dữ liệu khác trở thành hạ tầng lõi, hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp dữ liệu quốc gia;

e) Phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế dữ liệu và công nghiệp dữ liệu, xây dựng các kịch bản ứng dụng dữ liệu, thí điểm chính sách đột phá, tập trung vào các ngành, lĩnh vực kinh tế dữ liệu trọng điểm;

g) Hình thành đội ngũ tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng, chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng và nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao về dữ liệu;

h) Xây dựng, hoàn thiện bộ tiêu chí, phương pháp đo lường kinh tế dữ liệu;

i) Phát triển kinh tế dữ liệu gắn với công tác bảo đảm an ninh dữ liệu, chủ quyền dữ liệu quốc gia và bảo đảm an sinh xã hội.

2. Bộ Công an là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kinh tế dữ liệu; thực hiện hướng dẫn, điều phối, hỗ trợ kỹ thuật và tổ chức triển khai các nội dung trong xây dựng, phát triển kinh tế dữ liệu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia được ưu tiên đầu tư hạ tầng, công nghệ, dữ liệu và áp dụng cơ chế đột phá để phát triển kinh tế dữ liệu, bảo đảm triển khai các kịch bản ứng dụng dữ liệu, hạ tầng chiến lược, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, xây dựng hệ sinh thái dữ liệu, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điều 19. Hoạt động thúc đẩy phát triển kinh tế dữ liệu của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

1. Hoạt động thúc đẩy phát triển kinh tế dữ liệu của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, bao gồm:

a) Thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế dữ liệu được quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;

b) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế dữ liệu thuộc phạm vi quản lý;

c) Xác định danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở, dữ liệu có giá trị khai thác; tổ chức công bố, chia sẻ, mở dữ liệu theo quy định của pháp luật;

d) Bố trí nguồn lực, đầu tư hạ tầng, công nghệ, nhân lực phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu; ưu tiên sử dụng hạ tầng, nền tảng, công nghệ dùng chung phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu do Bộ Công an quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Chỉ định đầu mối phối hợp với Trung tâm dữ liệu quốc gia trong việc kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu và tổ chức triển khai hoạt động kinh tế dữ liệu;

e) Thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu, kết quả triển khai hoạt động kinh tế dữ liệu theo quy định;

g) Phối hợp xây dựng, đề xuất, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, mô hình thí điểm, sáng kiến phát triển kinh tế dữ liệu trong ngành, lĩnh vực, địa phương.

2. Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an hướng dẫn, kết nối, điều phối, hỗ trợ kỹ thuật đối với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế dữ liệu.

Chương III

CƠ CHẾ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN CHO HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU TẠI TRUNG TÂM SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU THUỘC TRUNG TÂM DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 20. Tổ chức triển khai các cơ chế đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách đột phá về đổi mới sáng tạo và khai thác dữ liệu quy định tại Nghị định này; bảo đảm việc triển khai đúng đối tượng, công khai, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực.

2. Nội dung tổ chức triển khai:

a) Tiếp nhận, hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đề xuất sáng kiến, sản phẩm, giải pháp, mô hình, công nghệ và dự án đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu;

b) Tổ chức đánh giá, tuyển chọn sáng kiến, sản phẩm, giải pháp, mô hình, công nghệ và dự án theo tiêu chí, điều kiện quy định tại Nghị định này;

c) Tổ chức chương trình hỗ trợ nghiên cứu, thử nghiệm, ươm tạo, hoàn thiện và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu;

d) Bố trí hoặc huy động không gian làm việc, hạ tầng kỹ thuật, môi trường xử lý dữ liệu an toàn, công cụ thử nghiệm và các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện chính sách;

đ) Kết nối chuyên gia, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, quỹ đầu tư và các chủ thể khác trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu;

e) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chính sách.

3. Việc bố trí, phân bổ và sử dụng không gian làm việc, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị và các nguồn lực hỗ trợ khác được thực hiện trong phạm vi nguồn lực hiện có, hạn mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật có liên quan.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin và tham gia các hoạt động theo đề nghị của Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ trưởng Bộ Công an giao tổ chức thực hiện.

Điều 21. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu

1. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu bao gồm một hoặc một số công đoạn:

a) Hỗ trợ hình thành ý tưởng; tư vấn, hướng dẫn; thử nghiệm, đánh giá; hỗ trợ tuân thủ pháp lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn; hỗ trợ tiếp cận dữ liệu, hạ tầng tính toán, kết nối thị trường, nhà đầu tư;

b) Chuyển tiếp kết quả để triển khai thí điểm, mua sắm công hoặc thương mại hóa theo quy định của pháp luật để phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo tiêu chí, điều kiện và lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc theo quy chế của Trung tâm;

c) Tạo lập, chuẩn hóa, làm giàu và quản trị bộ dữ liệu mẫu làm cơ sở phục vụ ươm tạo, thử nghiệm có kiểm soát và nhân rộng mô hình ươm tạo về dữ liệu.

2. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu được tổ chức theo chương trình, kế hoạch ươm tạo hằng năm; được các cơ quan nhà nước cung cấp dữ liệu, hỗ trợ các ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới và các

cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác trên cơ sở đáp ứng tiêu chí, điều kiện và phạm vi hỗ trợ tương ứng.

3. Đối tượng tham gia hoạt động ươm tạo gồm:

a) Chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng, nhóm nghiên cứu có sáng kiến, nguyên mẫu, mô hình thử nghiệm hoặc kết quả nghiên cứu về dữ liệu;

b) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số có sản phẩm hoặc dự án về dữ liệu;

c) Tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và phát triển có dự án ươm tạo sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

d) Tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo, tổ chức đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp đầu mối nhận chuyển giao hoặc đồng phát triển sản phẩm dữ liệu cùng chủ thể được ươm tạo.

4. Nguyên tắc áp dụng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động ươm tạo về dữ liệu:

a) Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục tiêu; ưu đãi, hỗ trợ gắn với kết quả đầu ra và mức độ tuân thủ;

b) Ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng theo từng giai đoạn ươm tạo, theo mức độ rủi ro và mức độ đóng góp cho mục tiêu phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia;

c) Việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ không làm thay đổi điều kiện bắt buộc về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an ninh mạng và các nội dung pháp luật không cho phép miễn trừ;

d) Trường hợp dự án tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thì việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ thực hiện đồng thời theo quy định về thử nghiệm có kiểm soát tại Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ươm tạo của Trung tâm được hưởng các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ sau:

a) Được khai thác dữ liệu và chia sẻ dữ liệu, ưu tiên tiếp cận, sử dụng các bộ dữ liệu được phép chia sẻ, bao gồm: dữ liệu trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ, tài chính, giáo dục và đào tạo, công thương, y tế, xây dựng, bộ dữ liệu mẫu phục vụ huấn luyện mô hình trí tuệ nhân tạo do Trung tâm tạo lập và các bộ dữ liệu khác do Trung tâm công bố công khai trên cổng thông tin của Trung tâm và cập nhật tối thiểu 02 lần/năm theo danh mục Trung tâm công bố; trường hợp thực hiện trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

thì thực hiện theo Điều 27 của Nghị định này;

b) Ưu đãi về sử dụng hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán dùng chung và dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Nghị định này;

c) Được hỗ trợ chi phí thử nghiệm, đánh giá giải pháp, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo quy định của pháp luật; được miễn, giảm chi phí sử dụng hạ tầng hoặc cấp hạn mức sử dụng hạ tầng dùng chung theo chương trình hỗ trợ của Trung tâm;

d) Cơ chế chuyển tiếp kết quả ươm tạo sang triển khai, mua sắm công và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu đã hoàn thành ươm tạo hoặc kết thúc thử nghiệm có kiểm soát, đáp ứng tiêu chí đánh giá và tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ theo quy định được xem xét đưa vào danh mục mua sắm công hoặc áp dụng các hình thức thương mại hợp pháp khác theo quy định tại Nghị định này;

đ) Ưu đãi tham gia đặt hàng và hợp tác thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước theo Điều 29 của Nghị định này;

e) Ưu đãi về huy động vốn, tài trợ, tín dụng và đồng đầu tư theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan;

g) Ưu đãi, hỗ trợ về nhân lực theo Điều 32 của Nghị định này và từ các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định;

h) Ưu đãi về thuế và ưu đãi tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế và quy định pháp luật khác có liên quan;

i) Các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác theo chương trình, đề án, nhiệm vụ hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và Nghị định này.

Điều 22. Vườn ươm dữ liệu quốc gia

1. Vườn ươm dữ liệu quốc gia thuộc Trung tâm được thành lập nhằm mục đích cung cấp dữ liệu, hỗ trợ ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới, các cơ chế ưu đãi, thực hiện đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khác để nghiên cứu, phát triển, thương mại hoá các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoặc hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp, mới thành lập, hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu và các doanh nghiệp có giá trị cao.

2. Đối tượng tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia là các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm, được xác định thông qua hợp đồng, thoả thuận hợp tác cụ thể, bao gồm:

a) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc

doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với công ty cổ phần; hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số; sử dụng dữ liệu làm nguồn lực chủ yếu để phát triển sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

b) Tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số;

c) Cá nhân là các chuyên gia, nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số;

d) Cá nhân, tổ chức khác đáp ứng tiêu chí tham gia Chương trình ươm tạo do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

3. Về thẩm quyền quản lý nhà nước, tiếp nhận, phê duyệt hồ sơ:

a) Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an ban hành các chương trình ươm tạo theo từng giai đoạn, lĩnh vực và yêu cầu thực tiễn;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tham gia Chương trình ươm tạo là Trung tâm hoặc đơn vị do Trung tâm ủy quyền. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận, phê duyệt hồ sơ tham gia Chương trình ươm tạo là Giám đốc Trung tâm hoặc người được Giám đốc Trung tâm giao thẩm quyền bằng văn bản.

4. Việc quản lý và tổ chức hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Việc tiếp cận, sử dụng dữ liệu, hạ tầng và áp dụng ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ thực hiện theo quy định của Nghị định này và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan;

b) Ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng trên cơ sở kết quả theo công đoạn, mức độ tuân thủ và tiêu chí đánh giá; có cơ chế kiểm tra, giám sát và thu hồi ưu đãi, hỗ trợ trong trường hợp vi phạm hoặc lợi dụng chính sách;

c) Ưu tiên dự án có khả năng thương mại hóa, tạo tác động kinh tế - xã hội; việc hỗ trợ gắn với kết quả đầu ra.

5. Cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với đối tượng tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia gồm:

a) Các ưu đãi, hỗ trợ được quy định tại Nghị định này;

b) Cá nhân tham gia Chương trình ươm tạo được hưởng các ưu đãi tốt nhất về thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật về thuế; được áp dụng quy định về miễn thuế thu nhập cá nhân tương tự như quy định của pháp luật về

chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

c) Doanh nghiệp tham gia Chương trình ươm tạo được hưởng các ưu đãi tốt nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định pháp luật về thuế; được áp dụng quy định về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tương tự như quy định của pháp luật về chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

d) Mức hỗ trợ cụ thể bằng hiện vật, dịch vụ, hạn mức hạ tầng hoặc chi phí hỗ trợ được xác định trong phương án hỗ trợ do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực và quy định của pháp luật;

Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự phê duyệt và tổ chức thực hiện các phương án quy định tại khoản này.

6. Tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia có trách nhiệm làm giàu dữ liệu trong phạm vi dữ liệu được giao tiếp cận, sử dụng hợp pháp và dữ liệu đã tạo lập trong quá trình nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản phẩm, dịch vụ, bao gồm:

a) Chuẩn hóa, làm sạch, gắn nhãn, cập nhật, bổ sung thuộc tính, siêu dữ liệu đối với dữ liệu thuộc phạm vi được giao quản lý, khai thác, sử dụng;

b) Chia sẻ cho Trung tâm kết quả xử lý, dữ liệu được phân tích, tổng hợp từ các bộ dữ liệu mẫu của Trung tâm, tài liệu kỹ thuật và các kết quả làm giàu dữ liệu khác theo quy chế của Trung tâm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trung tâm có trách nhiệm bảo mật thông tin, bí mật kinh doanh và kết quả nghiên cứu, phát triển của tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm; không sử dụng dữ liệu do các chủ thể tham gia chia sẻ theo điểm này để phát triển sản phẩm, dịch vụ cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm, dịch vụ của chủ thể đã chia sẻ dữ liệu đó, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của chủ thể liên quan. Việc sử dụng dữ liệu chia sẻ cho mục đích khác phải được quy định rõ trong hợp đồng, thỏa thuận hợp tác ký kết với từng chủ thể tham gia;

c) Bảo đảm việc làm giàu dữ liệu tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng và quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Kết quả thực hiện trách nhiệm làm giàu dữ liệu là một trong các căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nghĩa vụ của đối tượng tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia.

7. Kinh phí cho hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, phù hợp với đối tượng chi của ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; các quỹ, nguồn tài trợ, viện trợ, hợp tác công tư, nguồn đóng góp, hợp tác của tổ chức, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật..

8. Các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia được miễn, loại trừ trách nhiệm pháp lý khi phát sinh rủi ro trong các trường hợp sau:

a) Rủi ro phát sinh từ hoạt động thử nghiệm công nghệ, mô hình kinh doanh dữ liệu mới chưa có tiền lệ mà không thể lường trước được trong điều kiện thông thường;

b) Rủi ro xuất phát từ sự thay đổi chính sách, pháp luật hoặc điều kiện thị trường ngoài tầm kiểm soát của tổ chức, cá nhân tham gia;

c) Rủi ro kỹ thuật phát sinh trong quá trình nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu mà tổ chức, cá nhân đã áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa theo quy trình được Trung tâm phê duyệt;

d) Rủi ro từ sự cố an toàn dữ liệu ngoài ý muốn mà tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo mật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

đ) Các rủi ro khác phát sinh từ nguyên nhân khách quan, nằm ngoài khả năng kiểm soát của tổ chức, cá nhân tham gia.

Việc miễn, loại trừ trách nhiệm chỉ áp dụng khi tổ chức, cá nhân không có yếu tố cố ý vi phạm, vụ lợi cá nhân và đã thực hiện đúng cam kết tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia; không áp dụng đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên thứ ba do hành vi vi phạm hợp đồng hoặc vi phạm pháp luật.

9. Cơ chế chuyển tiếp từ hoàn thành ươm tạo sang mua sắm công và thương mại hóa:

a) Tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia hoàn thành chương trình ươm tạo theo tiêu chí, điều kiện quy định tại Chương trình ươm tạo, đáp ứng tiêu chí đánh giá và tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ trong thời gian ươm tạo được xem xét cấp Giấy chứng nhận hoàn thành Chương trình ươm tạo trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm tiếp nhận đủ hồ sơ đề nghị;

b) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành Chương trình ươm tạo được đưa vào danh mục dự án đủ điều kiện áp dụng các cơ chế theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận; danh mục được công bố công khai trên cổng thông tin của Trung tâm.

10. Việc vận hành Vườn ươm dữ liệu quốc gia được thực hiện với các hình thức: nhà nước đầu tư toàn bộ và vận hành; hợp tác công tư (PPP); hợp tác, liên danh, liên kết nhằm bảo đảm yêu cầu đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển kinh tế dữ liệu.

Điều 23. Không gian đổi mới sáng tạo dữ liệu

1. Không gian đổi mới sáng tạo dữ liệu là không gian vật lý, không gian trên môi trường mạng để:

a) Tạo môi trường khuyến khích sáng tạo, thử nghiệm và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ và công nghệ dữ liệu; kết nối doanh nghiệp, nhà đầu tư, chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng, tổ chức nghiên cứu và nhà nước;

b) Bảo đảm không gian đáp ứng tiêu chuẩn về hạ tầng, cơ sở vật chất, nguồn lực, an toàn, mở, linh hoạt;

c) Tạo môi trường mở, liên kết hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu để các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo tiếp cận, tìm hiểu, thử nghiệm ý tưởng ban đầu dựa trên dữ liệu, hạ tầng và nguồn lực của Trung tâm;

d) Tạo sự liên kết với các tổ chức đổi mới sáng tạo của các bộ, ngành, địa phương.

2. Trung tâm tổ chức vận hành không gian đổi mới sáng tạo dữ liệu được đầu tư, phát triển từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài hoặc theo phương thức hợp tác công tư theo quy định của pháp luật.

3. Không gian vật lý là không gian thực, gồm khu làm việc chung, văn phòng dùng chung, phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm dữ liệu, khu thử nghiệm, khu trình diễn sản phẩm, khu họp chuyên môn, khu đào tạo, khu làm việc của chuyên gia và hạ tầng kỹ thuật gắn với địa điểm sử dụng.

Không gian trên môi trường mạng, gồm cổng đổi mới sáng tạo dữ liệu quốc gia, không gian làm việc số, môi trường xử lý dữ liệu an toàn, phòng nghiên cứu ảo, phòng thí nghiệm ảo, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng tính toán, hạ tầng lưu trữ, công cụ phân tích dữ liệu, công cụ kiểm thử, tài khoản truy cập, giao diện lập trình ứng dụng, môi trường họp trực tuyến, môi trường trình diễn và thử nghiệm từ xa; không gian cộng đồng trực tuyến kết nối nhà nghiên cứu, chuyên gia dữ liệu, nhà đầu tư và tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp trong và ngoài nước.

4. Cá nhân, nhóm cá nhân có sáng kiến đột phá hoặc nguyên mẫu sản phẩm dữ liệu được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được bố trí không gian thực tối đa 10 m^2/dự án hoặc được hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/tháng/dự án để sử dụng khu làm việc chung, khu thử nghiệm hoặc khu trình diễn sản phẩm, trong thời hạn tối đa 24 tháng;

b) Trường hợp cần thử nghiệm, trình diễn hoặc nghiên cứu chuyên sâu, được sử dụng phòng nghiên cứu hoặc phòng thử nghiệm tối đa 20 m^2/dự án, không quá 12 tháng trong tổng thời gian hỗ trợ;

c) Được hỗ trợ tài khoản truy cập, tài nguyên lưu trữ, năng lực tính toán, môi trường xử lý dữ liệu an toàn và các công cụ kỹ thuật cần thiết theo định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố;

d) Được sử dụng môi trường nghiên cứu, thử nghiệm, kiểm thử, tích hợp và trình diễn sản phẩm theo điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật, thời hạn và hạn mức hỗ trợ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai phù hợp với khả năng đáp ứng của hệ thống.

5. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có sản phẩm, giải pháp hoặc nền tảng dữ liệu được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được bố trí không gian thực tối đa 30 m²/doanh nghiệp hoặc được hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp để thuê, sử dụng không gian làm việc chung, văn phòng dùng chung hoặc khu ươm tạo tại Trung tâm, trong thời hạn tối đa 36 tháng;

b) Trường hợp doanh nghiệp có sản phẩm đã hoàn thành nguyên mẫu, được lựa chọn vào chương trình hỗ trợ trọng điểm thì được bố trí không gian thực tối đa 50 m²/doanh nghiệp hoặc hỗ trợ tối đa 35 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp, trong thời hạn tối đa 24 tháng;

c) Được sử dụng phòng thí nghiệm dữ liệu, phòng kiểm thử, phòng tích hợp hệ thống, khu trình diễn sản phẩm với diện tích sử dụng tối đa 40 m²/doanh nghiệp, hoặc giá trị hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/doanh nghiệp/năm, tối đa 03 năm;

d) Được cấp 01 không gian làm việc số, tối đa 30 tài khoản người dùng, 02 môi trường xử lý dữ liệu an toàn, dung lượng lưu trữ tối đa 20 TB, năng lực tính toán tối đa tương đương 64 vCPU, 02 GPU dùng chung, hoặc giá trị hỗ trợ tương đương 01 tỷ đồng/doanh nghiệp/năm, tối đa 03 năm;

đ) Được hỗ trợ tối đa 70% chi phí sử dụng hạ tầng điện toán đám mây, công cụ phân tích dữ liệu, công cụ kiểm thử, môi trường tích hợp và trình diễn trực tuyến, nhưng không vượt quá mức hỗ trợ quy định tại điểm d khoản này.

6. Tổ chức, cá nhân đã có sản phẩm, giải pháp, dịch vụ hoặc nền tảng dữ liệu đang hoạt động nhưng cần hoàn thiện, tích hợp, mở rộng hoặc thương mại hóa được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được bố trí không gian thực tối đa 40 m²/dự án hoặc được hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/tháng/dự án để sử dụng khu nghiên cứu, khu thử nghiệm, khu trình diễn, trong thời hạn tối đa 24 tháng;

b) Được sử dụng không gian kiểm thử chuyên đề với diện tích tối đa 60 m²/dự án trong thời hạn không quá 12 tháng để tích hợp API, đối soát dữ liệu, thử nghiệm tải, thử nghiệm an toàn và thử nghiệm liên thông;

c) Được hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, năng lực tính toán, lưu trữ, công cụ kiểm

thử, công cụ phân tích dữ liệu và môi trường thử nghiệm theo chương trình hỗ trợ, định mức kỹ thuật theo khả năng đáp ứng của hệ thống và hạn mức hỗ trợ được phê duyệt;

d) Được hỗ trợ 100% chi phí sử dụng hạ tầng trình diễn trực tuyến, môi trường kiểm thử từ xa và công cụ giám sát hiệu năng, nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án/năm.

7. Tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và phát triển được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được bố trí không gian thực tối đa 100 m²/nhiệm vụ hoặc dự án để sử dụng phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm dữ liệu, khu làm việc liên ngành, khu làm việc chuyên gia, hoặc được hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/tháng/nhiệm vụ hoặc dự án, trong thời hạn thực hiện nhiệm vụ nhưng không quá 36 tháng;

b) Trường hợp nhiệm vụ trọng điểm quốc gia, nhiệm vụ chiến lược hoặc nhiệm vụ liên ngành, được bố trí không gian thực tối đa 200 m²/nhiệm vụ hoặc dự án hoặc hỗ trợ tối đa 150 triệu đồng/tháng, trong thời hạn tối đa 36 tháng;

c) Được ưu tiên sử dụng hạ tầng tính toán, môi trường xử lý dữ liệu an toàn, công cụ phân tích dữ liệu, phòng kiểm thử và phòng tích hợp hệ thống theo tiêu chuẩn, điều kiện và định mức hỗ trợ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố;

d) Được hỗ trợ 100% chi phí sử dụng phòng thí nghiệm ảo, môi trường nghiên cứu từ xa, kho lưu trữ dùng chung, hạ tầng phân tích và công bố kết quả nghiên cứu trên môi trường mạng, nhưng không quá 01 tỷ đồng/nhiệm vụ hoặc dự án/năm.

8. Chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng, nhóm nghiên cứu chủ trì nhiệm vụ dữ liệu được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được bố trí không gian thực tối đa 12 m²/người hoặc 25 m²/nhóm nghiên cứu; trường hợp không bố trí được trực tiếp thì được hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/người/tháng hoặc 20 triệu đồng/nhóm/tháng, trong thời hạn tối đa 24 tháng;

b) Được sử dụng phòng chuyên gia, phòng họp chuyên môn, khu trao đổi học thuật với diện tích sử dụng tối đa 20 m²/người hoặc 40 m²/nhóm, theo nhu cầu thực tế của nhiệm vụ;

c) Được hỗ trợ sử dụng không gian làm việc số, nền tảng thử nghiệm, hạ tầng điện toán đám mây, môi trường kiểm thử sàn dữ liệu và các dịch vụ kỹ thuật liên quan theo khả năng đáp ứng của hệ thống và hạn mức hỗ trợ được phê duyệt và thỏa thuận, hợp đồng hoặc chương trình hỗ trợ được phê duyệt;

d) Được hỗ trợ 100% chi phí sử dụng hạ tầng hội nghị trực tuyến, môi trường làm việc với chuyên gia trong nước, quốc tế và không gian hợp tác từ

xa, nhưng không quá 150 triệu đồng/người hoặc nhóm/năm.

9. Tổ chức đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian hỗ trợ đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư, cải tạo, nâng cấp không gian thực, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án, với quy mô diện tích được hỗ trợ tối đa 1.000 m²/tổ chức;

b) Được hỗ trợ tối đa 70% chi phí vận hành không gian thực phục vụ dữ liệu, nhưng không quá 03 tỷ đồng/năm, tối đa 03 năm;

c) Được hỗ trợ 100% chi phí kết nối và hình thành không gian trên môi trường mạng, bao gồm nền tảng quản lý thành viên, không gian ươm tạo số, phòng thử nghiệm ảo, môi trường trình diễn trực tuyến, nhưng không quá 02 tỷ đồng/tổ chức;

d) Được hỗ trợ sử dụng khu trình diễn sản phẩm, môi trường tích hợp, kiểm thử, đánh giá giải pháp và các điều kiện kỹ thuật cần thiết khác theo quy chế, chương trình hỗ trợ và định mức được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai.

10. Đối với dự án, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực công nghệ chiến lược, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, an ninh mạng, y tế, giáo dục, nông nghiệp công nghệ cao, môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh hoặc lợi ích công cộng, mức hỗ trợ quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này được tăng thêm 20% về diện tích sử dụng hoặc giá trị hỗ trợ, nhưng tổng mức hỗ trợ không vượt quá 100% chi phí thực tế, hợp lệ hoặc 120% định mức diện tích chuẩn quy định tương ứng.

11. Việc bố trí, quản lý và thanh toán ưu đãi về không gian đổi mới sáng tạo được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Ưu tiên hỗ trợ bằng không gian trên môi trường mạng trước khi bố trí không gian thực, nếu chủ thể có thể nghiên cứu, thử nghiệm, tích hợp, trình diễn từ xa;

b) Trường hợp bố trí trực tiếp bằng diện tích sử dụng thì không thanh toán phần hỗ trợ bằng tiền tương ứng với diện tích đã được bố trí;

c) Trường hợp không bố trí được diện tích sử dụng trực tiếp thì được thanh toán bằng tiền theo mức hỗ trợ quy định tại Điều này;

d) Diện tích, dung lượng, năng lực tính toán, tài khoản sử dụng và giá trị hỗ trợ phải được xác định rõ trong quyết định phê duyệt hoặc hợp đồng hỗ trợ.

12. Chủ thể thuộc nhiều nhóm đối tượng ưu đãi thì được áp dụng 01 mức ưu đãi cao nhất trong phạm vi hạn mức hỗ trợ hằng năm được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt.

13. Việc đăng ký để hưởng các ưu đãi về không gian đổi mới sáng tạo dữ liệu quy định tại Điều này được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng đổi mới sáng tạo dữ liệu quốc gia, nền tảng số do Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an tổ chức xây dựng, quản lý và công bố.

14. Kinh phí thực hiện ưu đãi quy định tại Điều này được bảo đảm từ ngân sách nhà nước chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nguồn tài chính hợp pháp của Trung tâm dữ liệu quốc gia và Trung tâm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, quản lý, sử dụng tài sản công, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, nguồn tài trợ, viện trợ, hợp tác công tư và nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

15. Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối nguồn lực, hạ tầng, kinh phí và nhu cầu hỗ trợ thực tế, Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an phê duyệt hạn mức hỗ trợ không gian đổi mới sáng tạo dữ liệu, bao gồm tổng diện tích không gian thực, năng lực hạ tầng số, dung lượng lưu trữ, năng lực tính toán, số lượng tài khoản sử dụng, giá trị hỗ trợ và các nguồn lực khác được phân bổ cho từng chương trình, nhóm đối tượng hoặc lĩnh vực ưu tiên theo quy định của Nghị định này. Hạn mức hỗ trợ được công bố công khai trên cổng đổi mới sáng tạo dữ liệu quốc gia.

Điều 24. Tiếp nhận và xử lý việc đăng ký hưởng ưu đãi về không gian đổi mới sáng tạo dữ liệu

1. Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an tiếp nhận, xử lý việc đăng ký hưởng ưu đãi về không gian đổi mới sáng tạo dữ liệu và tổ chức thực hiện.

2. Việc tiếp nhận và xử lý đăng ký hưởng ưu đãi về không gian đổi mới sáng tạo dữ liệu theo nguyên tắc đơn giản, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử, không yêu cầu thành phần hồ sơ trùng lặp với dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có.

3. Phiếu đăng ký gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 23 Nghị định này;

c) Nhu cầu hỗ trợ về dữ liệu, hạ tầng, chuyên gia, thử nghiệm, kết nối đối tác hoặc tài chính;

d) Cam kết tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ, an ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan.

4. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị được giao tiếp nhận có trách nhiệm thông báo kết quả bằng phương thức điện tử.

5. Về yêu cầu sửa đổi, bổ sung, thời gian và kết quả giải quyết hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống điện tử cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để sửa đổi, bổ sung. Việc thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, thời hạn bổ sung và hình thức thực hiện. Sau thời hạn quy định mà hồ sơ không được bổ sung đầy đủ, cơ quan tiếp nhận được quyền từ chối tiếp nhận hoặc chuyển sang kỳ đăng ký tiếp theo;

b) Thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần tổ chức đánh giá chuyên môn, thẩm định độc lập hoặc lấy ý kiến chuyên gia, thời gian giải quyết có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày làm việc và phải thông báo cho tổ chức, cá nhân biết lý do kéo dài;

c) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bao gồm: Quyết định tiếp nhận hoặc Thông báo không tiếp nhận. Kết quả được công bố trên hệ thống điện tử của cơ quan tiếp nhận và gửi cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản hoặc qua phương thức điện tử.

Điều 25. Cơ chế tài chính và ưu đãi về tín dụng đầu tư

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu khi tham gia ươm tạo, hợp tác, nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản phẩm hoặc thương mại hóa được ưu tiên trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ tiếp cận các nguồn hỗ trợ tài chính, bao gồm hỗ trợ lãi suất vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Việc hỗ trợ lãi suất vay được thực hiện theo đúng cơ chế, điều kiện và phạm vi hỗ trợ của từng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, bảo đảm thống nhất với điểm b và điểm d khoản này.

Các nguồn hỗ trợ tài chính, gồm:

a) Tài trợ, đặt hàng thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia;

b) Tài trợ, hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ kinh phí để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia;

c) Đầu tư, cùng đầu tư từ Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương và quỹ đầu tư hợp pháp khác;

d) Cho vay, hỗ trợ chi phí, hỗ trợ lãi suất vay, đầu tư từ Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia;

đ) Hỗ trợ kinh phí từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, chương trình đổi mới công nghệ quốc gia và các chương trình, đề án, quỹ, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các ưu đãi đối với chủ thể quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia theo Điều 64 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Hỗ trợ lãi suất vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của pháp luật;

c) Đầu tư, cùng đầu tư từ Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia theo Điều 40 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Hỗ trợ từ Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia;

đ) Hỗ trợ từ các nguồn hỗ trợ tài chính khác theo quy định pháp luật.

3. Trình tự đăng ký hưởng ưu đãi:

a) Việc đăng ký để hưởng các ưu đãi tại Điều này được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng đổi mới sáng tạo dữ liệu quốc gia, nền tảng số do Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an tổ chức xây dựng, quản lý và công bố;

b) Trung tâm tiếp nhận kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc từ chối, Trung tâm thông báo một lần bằng phương thức điện tử trong thời hạn 05 ngày làm việc;

c) Đối với ưu đãi không thuộc thẩm quyền của Trung tâm, thời hạn giải quyết thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Hồ sơ đề nghị hưởng ưu đãi gồm:

a) Đơn đề nghị hưởng ưu đãi theo mẫu điện tử;

b) Tài liệu chứng minh tư cách thuộc đối tượng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này;

c) Tài liệu mô tả hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu, dự án, sản phẩm hoặc nhiệm vụ đề nghị hỗ trợ;

d) Tài liệu khác theo quy định pháp luật.

5. Thời hạn giải quyết:

a) Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được xác định là đầy đủ, hợp lệ đối với các ưu đãi thuộc thẩm quyền xác nhận của Trung tâm;

b) Đối với ưu đãi không thuộc thẩm quyền của Trung tâm, thời hạn giải quyết thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 26. Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia

1. Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia là môi trường chuyên biệt để nghiên cứu, thử nghiệm và khai thác dữ liệu của Trung tâm nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và giá trị mới cho tổ chức, doanh nghiệp hoặc cộng đồng.

2. Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia của Trung tâm được sử dụng cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Chức năng chính của Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia:

a) Phân tích, tổng hợp dữ liệu;

b) Thử nghiệm giải pháp về dữ liệu, như: phát triển mô hình dự báo, bảng chỉ số, ứng dụng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu;

c) Hỗ trợ khởi nghiệp và nghiên cứu khoa học dữ liệu, cung cấp nền tảng cho doanh nghiệp mới thành lập, sinh viên, nhà nghiên cứu thử nghiệm ý tưởng;

d) Cung cấp kết quả phân tích cho cơ quan quản lý để hoạch định chính sách dựa trên dữ liệu;

đ) Tạo điều kiện cho hợp tác công - tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu.

4. Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia có hạ tầng độc lập, bảo đảm cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức của Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguyên tắc kết nối, tích hợp, chuyển giao dữ liệu giữa các môi trường để phục vụ các hoạt động thí nghiệm dữ liệu; bảo đảm khả năng mở rộng, tốc độ xử lý cao, dung lượng lưu trữ lớn, an ninh mạng, an ninh dữ liệu.

5. Cơ chế thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ từ Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia:

a) Việc thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ từ Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia được thực hiện theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia cung cấp môi trường an toàn để thử nghiệm nhanh, sử dụng dữ liệu thật để kiểm chứng tính khả thi, độ chính xác và giá trị ứng dụng, giảm rủi ro trước khi mở rộng quy mô;

c) Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia cùng với Vườn ươm dữ liệu quốc gia, tổ chức, cá nhân nghiên cứu đăng ký bản quyền, sáng chế hoặc giải pháp hữu ích; thống nhất cơ chế chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết hoặc mô hình kinh doanh phù hợp để đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường.

6. Việc xây dựng, vận hành Phòng thí nghiệm dữ liệu quốc gia được thực hiện với một hoặc kết hợp nhiều hình thức đầu tư khác nhau gồm: nhà nước đầu tư; hợp tác công tư (PPP); hợp tác, liên danh, liên kết, và các hình thức đầu

tư khác.

Điều 27. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

1. Mục tiêu và phạm vi áp dụng

a) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại Nghị định này áp dụng với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm để thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực dữ liệu mà chưa có quy định của pháp luật hoặc pháp luật quy định chưa đầy đủ trong phạm vi, thời hạn, đối tượng và điều kiện được kiểm soát theo quy định (sau đây gọi tắt là cơ chế thử nghiệm);

b) Cơ chế thử nghiệm không chỉ phục vụ thử nghiệm kỹ thuật mà còn phục vụ thử nghiệm áp dụng chính sách mới, quy trình, cơ chế khai thác dữ liệu và tạo điều kiện chuyển tiếp ra thị trường thông qua mua sắm công và các hình thức thương mại hợp pháp khác;

c) Trường hợp sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, mô hình kinh doanh thuộc phạm vi điều chỉnh của cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì có thể lựa chọn thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Nguyên tắc tổ chức cơ chế thử nghiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu và các nguyên tắc sau:

a) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được tổ chức theo nguyên tắc quản lý rủi ro, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước và tuân thủ pháp luật có liên quan;

b) Hoạt động thử nghiệm có kiểm soát phải có phương án quản trị rủi ro, cơ chế giám sát, ghi nhật ký, lưu vết đầy đủ và chịu kiểm toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Kết quả thử nghiệm có kiểm soát được ghi nhận, đánh giá để làm căn cứ hoàn thiện quy định quản lý, chuẩn hóa quy trình và quyết định cho phép áp dụng rộng rãi.

3. Điều kiện tham gia cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm, được xác định thông qua hợp đồng, thoả thuận hợp tác cụ thể;

b) Đáp ứng các điều kiện tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát theo quy định pháp luật về dữ liệu.

4. Phạm vi thực hiện cơ chế thử nghiệm bao gồm không gian thử nghiệm và thời hạn thực hiện, cụ thể:

a) Không gian thử nghiệm bao gồm: không gian vật lý (máy chủ vật lý),

không gian mạng (sử dụng mạng cục bộ (LAN), mạng diện rộng (WAN), mạng Internet và các dịch vụ đám mây), không gian địa lý;

b) Thời hạn áp dụng cơ chế thử nghiệm không quá 03 năm theo hồ sơ đề nghị tham gia cơ chế thử nghiệm, có thể được gia hạn 01 lần không quá thời gian thử nghiệm đã được phê duyệt.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép tham gia, điều chỉnh phương án, gia hạn thời gian, kết thúc thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

6. Hồ sơ đăng ký và kết thúc cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này được ưu tiên xử lý như sau:

a) Thời hạn giải quyết hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Thời hạn giải quyết hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận kết thúc hoạt động thử nghiệm có kiểm soát không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

7. Trung tâm có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện hoạt động thử nghiệm tại Trung tâm bảo đảm đúng phạm vi, mục tiêu, đối tượng, thời gian được phê duyệt; tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành về quản trị rủi ro, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; kịp thời tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động thử nghiệm khi phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

Điều 28. Hỗ trợ, chính sách ưu đãi khác đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được hỗ trợ:

a) Thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, hải quan và các thủ tục liên quan theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của pháp luật; các cơ quan nhà nước liên quan giải quyết thủ tục hành chính theo đúng thời hạn quy định của pháp luật, không được từ chối hoặc trì hoãn không có lý do đối với hồ sơ hợp lệ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hợp tác với Trung tâm;

b) Quảng bá, xúc tiến đầu tư và kết nối với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu;

c) Được hỗ trợ không gian làm việc tại Trung tâm theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi sau:

a) Được huy động và nhận tài trợ từ các chương trình tài trợ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của Nhà nước và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực dữ liệu và có khả năng tăng trưởng nhanh theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi và các thủ tục hành chính thuận lợi theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu theo quy định tại Nghị định này.

Điều 29. Ưu đãi trong đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước

1. Trung tâm được nhận đặt hàng, giao trực tiếp hoặc tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước từ Bộ Công an, Trung tâm dữ liệu quốc gia và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm được chủ trì, phối hợp với tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng để đề xuất, xây dựng, thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia được Trung tâm hỗ trợ tiếp cận, đề xuất và tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước trong quá trình hình thành, hoàn thiện, thử nghiệm, đánh giá, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu.

4. Trung tâm có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin và hỗ trợ giải đáp về nhu cầu nhiệm vụ, định hướng nghiên cứu, tiêu chí tuyển chọn thực hiện đặt hàng, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức kết nối, giới thiệu tổ chức, doanh nghiệp có năng lực phù hợp tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp hoặc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm công khai, minh bạch và cạnh tranh.

5. Đối với tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia, khi tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp hoặc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước thì được áp dụng các cơ chế sau đây:

a) Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phê duyệt theo phương thức khoán đến sản phẩm cuối cùng không phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Đối với lựa chọn nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước, việc đánh giá, lựa chọn được thực hiện theo hướng ưu tiên đối với đối tượng tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia; việc đánh giá dựa trên tính đổi mới sáng tạo, tiềm năng ứng dụng, khả năng thương mại hóa, phương án triển khai và năng lực thay cho việc đánh giá dựa trên năng lực tài chính, cơ sở vật chất, đặc thù nhiệm vụ và kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ trước đó theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

6. Thời hạn thực hiện việc phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ quy định tại Điều này không quá 50 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Trường hợp cần thiết phải thực hiện các thủ tục đánh giá liên quan đến an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc cần lấy ý kiến bộ, ngành có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì thời gian kéo dài nhưng không quá 70 ngày và phải nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục đặt hàng, giao trực tiếp, tuyển chọn, phê duyệt, quản lý, thanh toán, quyết toán nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 30. Ưu đãi tham gia thương mại hoá kết quả nghiên cứu thông qua hình thức mua sắm tài sản công, đầu tư công khi tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia

1. Tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ được ươm tạo hoặc thử nghiệm tại Vườn ươm dữ liệu quốc gia được xem xét áp dụng các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi trong quá trình tham gia lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp đối với các

gói thầu, nhiệm vụ, dự án mua sắm tài sản công, đầu tư công phục vụ đổi mới sáng tạo, thử nghiệm giải pháp, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ theo quy định của Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Ưu đãi đặc thù về năng lực và kinh nghiệm cho tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm:

a) Đối với doanh nghiệp là thành viên của Vườn ươm dữ liệu quốc gia tham gia thực hiện các gói thầu, nhiệm vụ mua sắm công liên quan đến sản phẩm, dịch vụ, giải pháp công nghệ số, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo do các cơ quan, tổ chức triển khai hoặc do Trung tâm triển khai thì không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu và số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện đưa ra thị trường theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP); không phải đáp ứng điều kiện bảo đảm cạnh tranh trong đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn 05 năm kể từ khi được Trung tâm xác nhận tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

b) Các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ là kết quả của quá trình thử nghiệm thành công trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm được công nhận là "sản phẩm đổi mới sáng tạo" và được hưởng ưu đãi trong đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Sản phẩm, dịch vụ hoàn thành ươm tạo hoặc thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm được công nhận là sản phẩm đổi mới sáng tạo và được hưởng ưu đãi đối với hàng hoá là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP trong thời hạn 06 năm kể từ ngày sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện đưa ra thị trường;

d) Kết quả tham gia và hoàn thành thử nghiệm trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoặc kết quả thực hiện các hợp đồng đặt hàng nghiên cứu, phát triển các sản phẩm tại Trung tâm được công nhận là hợp đồng tương tự khi đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu trong các gói thầu mua sắm tại Trung tâm và các cơ quan nhà nước khác theo điểm d khoản 2 Điều 10 Luật Đấu thầu.

3. Để hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển, ươm tạo và thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ đổi mới sáng tạo về dữ liệu, Trung tâm được áp dụng các cơ chế chỉ định thầu và đặt hàng đối với sản phẩm thử nghiệm, cụ thể:

a) Trung tâm được áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm d, điểm h khoản 1 Điều 23 Luật Đấu thầu đối với: các gói thầu mua sắm hàng

hóa, dịch vụ có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới; các gói thầu thuộc dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của Trung tâm đặc biệt nhằm giải quyết các bài toán cấp bách về an ninh dữ liệu và khai thác dữ liệu quốc gia theo quy định pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Trung tâm được áp dụng hình thức đặt hàng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 29a Luật Đấu thầu đối với: sản phẩm, giải pháp công nghệ số trọng điểm phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu quốc gia; sản phẩm, hàng hóa là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt chưa có sẵn trên thị trường thương mại. Đối với sản phẩm, dịch vụ đang trong quá trình nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này, việc đặt hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực theo điểm d khoản 1 Điều 29a Luật Đấu thầu;

c) Đối với các gói thầu quy định tại điểm a và điểm b khoản này có giá trị không quá 10 tỷ đồng, Trung tâm được quyết định áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Cơ chế ưu đãi về sử dụng hạ tầng dữ liệu phục vụ ươm tạo, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo về dữ liệu

1. Doanh nghiệp, tổ chức tham gia Chương trình ươm tạo của Vườn ươm dữ liệu quốc gia hoặc thực hiện hợp tác đổi mới sáng tạo về dữ liệu với Trung tâm được ưu tiên tiếp cận, sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm theo các cấp độ ưu đãi sau:

a) Cấp độ cơ bản: được tiếp cận hạ tầng dùng chung theo hạn mức gói khởi nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này; hỗ trợ kỹ thuật 08 giờ/tuần;

b) Cấp độ thương mại hóa (áp dụng cho tổ chức, cá nhân đã hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát, Chương trình ươm tạo và chuẩn bị triển khai mua sắm công hoặc thương mại): được sử dụng hạ tầng theo nhu cầu thực tế, trả phí theo bảng giá hiện hành nhưng được giảm 30% trong thời gian tối đa 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận kết thúc thử nghiệm hoặc Giấy chứng nhận hoàn thành Chương trình ươm tạo.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp gói hạ tầng dữ liệu khởi nghiệp miễn phí trong thời gian tối đa 02 năm kể từ ngày tham gia Chương trình ươm tạo khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã hoàn thành thẩm định hồ sơ tham gia ươm tạo theo quy định tại Điều 21, Điều 22 của Nghị định này;

b) Có cam kết bằng văn bản về mục đích sử dụng, kế hoạch triển khai và nghĩa vụ tuân thủ;

c) Có năng lực tiếp nhận, sử dụng, vận hành hạ tầng phù hợp với gói hạ tầng dữ liệu khởi nghiệp được cấp.

Gói hạ tầng dữ liệu khởi nghiệp bao gồm tài nguyên hạ tầng, trang thiết bị để xử lý dữ liệu, dung lượng lưu trữ, băng thông mạng và quyền truy cập bộ dữ liệu mẫu thông qua giao diện lập trình ứng dụng. Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an quyết định hạn mức hỗ trợ tối đa cho từng đối tượng và tổng hạn mức ưu đãi thực hiện trong năm hoặc từng kỳ, bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực.

Trung tâm quyết định cấu hình cụ thể của từng gói trong khung hạn mức đã được quy định, căn cứ năng lực hạ tầng thực tế và nhu cầu của tổ chức, cá nhân tham gia ươm tạo. Hạn mức cụ thể và thời gian miễn chi phí sử dụng hạ tầng dữ liệu được xác định và ghi nhận trong hợp đồng ký kết giữa Trung tâm và tổ chức, cá nhân tham gia ươm tạo, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích và phù hợp với pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về giá và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc cấp quyền sử dụng hạ tầng dữ liệu được thực hiện thông qua việc cung cấp dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.

4. Việc sử dụng hạ tầng dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phân quyền truy cập theo vai trò, phạm vi và mức độ rủi ro, bảo đảm nguyên tắc tối thiểu cần thiết; việc cấp, điều chỉnh, thu hồi quyền truy cập phải gắn với định danh, xác thực người dùng; có cơ chế quản lý tài khoản, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký, giám sát, cảnh báo và truy vết hoạt động khai thác, sử dụng hạ tầng dữ liệu;

b) Cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức, bảo đảm độc lập về hạ tầng, dữ liệu, tài nguyên tính toán và mạng; việc kết nối, tích hợp giữa môi trường thử nghiệm và hệ thống vận hành chính thức (nếu có) chỉ được thực hiện trên cơ sở được Trung tâm cho phép, áp dụng biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an ninh mạng và không làm ảnh hưởng đến hoạt động ổn định của hệ thống chính thức;

c) Cá nhân là công dân Việt Nam tham gia Chương trình ươm tạo, thử nghiệm có kiểm soát của Trung tâm được xem xét hỗ trợ học bổng, chi phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn về dữ liệu, công nghệ dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, an ninh dữ liệu và các lĩnh vực có liên quan từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Đối với cá nhân là người nước ngoài tham gia các chương trình nêu trên, việc hỗ trợ được thực hiện từ nguồn thu hợp pháp của Trung tâm, nguồn tài trợ, viện trợ, hợp tác công tư và các nguồn hợp pháp khác theo chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đối với hạ tầng dữ liệu phục vụ ươm tạo, Trung tâm được áp dụng đồng thời các cơ chế sau đây:

a) Xây dựng, công khai, niêm yết giá dịch vụ, đơn giá dịch vụ, định mức chi phí hoặc mức thu đối với các sản phẩm, dịch vụ do Trung tâm cung cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao. Việc xác định, công khai, niêm yết, quản lý và sử dụng nguồn thu thực hiện theo quy định của pháp luật về giá, phí, lệ phí, cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và quy định pháp luật có liên quan;

b) Áp dụng miễn, giảm hoặc hỗ trợ giá dịch vụ trong thời hạn nhất định đối với tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí ươm tạo, cam kết sản phẩm đầu ra và yêu cầu tuân thủ; mức ưu đãi được thể hiện trong hợp đồng và không làm giảm nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật;

c) Hạn mức tài nguyên bao gồm tài nguyên tính toán, lưu trữ, băng thông, môi trường thử nghiệm, API, công cụ phân tích, các bộ dữ liệu mẫu được phân bổ theo quý dựa trên kết quả đánh giá kỳ trước.

Nguyên tắc phân bổ như sau: đối tượng được đánh giá hoàn thành đúng tiến độ cột mốc theo các chương trình ươm tạo: được duy trì hoặc cấp miễn phí bổ sung tối đa 50% hạn mức gói hạ tầng dữ liệu đã được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Kết quả đánh giá và quyết định điều chỉnh hạn mức được thông báo bằng văn bản đến đối tượng được hỗ trợ trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc trước ngày bắt đầu quý tiếp theo;

d) Đối với việc cấp quyền sử dụng theo hạn mức ươm tạo, Trung tâm được lựa chọn đối tượng thông qua thông báo mời tham gia công khai và bảng tiêu chí đánh giá (kỹ thuật, năng lực tuân thủ, kế hoạch sản phẩm, tác động), thay thế phương thức đấu giá cho thuê tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; với điều kiện: số lượng suất/hạn mức hữu hạn; có tiêu chí, chấm điểm và công bố kết quả; giá dịch vụ áp dụng theo bảng giá khung/gói dịch vụ đã công khai.

6. Mức ưu đãi quy định tại khoản 2 Điều này được xác định trên cơ sở tính chất dự án, mức độ đổi mới sáng tạo, nhu cầu sử dụng hạ tầng dữ liệu, khả năng tạo sản phẩm, dịch vụ, giải pháp có giá trị gia tăng và nguồn lực hỗ trợ hợp pháp của Trung tâm; tổng mức ưu đãi tối đa đối với mỗi dự án, nhiệm vụ trong thời gian 05 năm không vượt quá mức tương đương dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Trường hợp vượt mức này, Trung tâm báo cáo Trung tâm dữ liệu quốc gia xem xét, quyết định.

7. Nguồn kinh phí thực hiện ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều này được bảo đảm từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm, ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Đối với mỗi nội dung hỗ trợ, việc sử dụng nguồn kinh phí được thực hiện theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm không trùng lặp nội dung hỗ trợ và không thanh toán từ nhiều nguồn đối với cùng một nội dung hỗ trợ.

Điều 32. Ưu tiên phát triển nhân lực phục vụ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu

1. Nhà nước ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ngành khoa học dữ liệu, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu thông qua học bổng, chương trình chuyên gia theo dự án và mạng lưới cố vấn.

2. Chương trình chuyên gia dữ liệu theo dự án hợp tác giữa Trung tâm và tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm dữ liệu quốc gia:

a) Trung tâm hỗ trợ thuê chuyên gia cho tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm dữ liệu quốc gia để thực hiện dự án; định mức từ 01 đến 03 chuyên gia trên một dự án; thời gian thuê tối đa đến 06 tháng;

b) Kinh phí chi trả cho chuyên gia theo dự án được bảo đảm từ nguồn lực của Trung tâm và nguồn hợp pháp khác; mức chi thuê chuyên gia trong nước tối đa 800.000 đồng/giờ, chuyên gia nước ngoài tối đa 1.500.000 đồng/giờ;

c) Chuyên gia theo dự án thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, có sản phẩm đầu ra, tiêu chí nghiệm thu và chế độ báo cáo; kết quả thực hiện được công nhận và có thể được xem xét gia hạn thêm tối đa 01 lần với thời hạn không quá 06 tháng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện dự án.

3. Mạng lưới cố vấn Vườn ươm dữ liệu quốc gia:

a) Trung tâm xây dựng và duy trì mạng lưới cố vấn phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo về dữ liệu, bao gồm các chuyên gia có trình độ, năng lực chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tiễn từ 05 năm trở lên trong các lĩnh vực kỹ thuật và kiến trúc dữ liệu; phát triển sản phẩm và thị trường; tư vấn pháp lý, tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân; an toàn, an ninh và bảo mật dữ liệu; phát triển thị trường và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và các lĩnh vực liên quan khác;

b) Mỗi tổ chức, cá nhân tham gia ươm tạo được kết nối với tối thiểu 01 cố vấn chính và được hỗ trợ tối thiểu 08 giờ tư vấn/quý miễn phí; thời gian tư vấn vượt định mức áp dụng mức phí ưu đãi không vượt quá 40% mức phí thị trường;

c) Trung tâm công bố danh sách cố vấn, cơ chế kết nối, tiêu chí đánh giá và cơ chế chi trả, khuyến khích từ nguồn lực của Trung tâm và nguồn hợp pháp khác; danh sách cố vấn được công bố công khai và cập nhật tối thiểu 02 lần/năm trên cổng thông tin của Trung tâm.

4. Đào tạo, nâng cao năng lực:

a) Trung tâm xây dựng Khung năng lực dữ liệu, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận đào tạo về dữ liệu cho cán bộ, nhân viên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu, chuẩn hóa năng lực dữ liệu cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và nhân lực trong lĩnh vực dữ liệu tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu, bảo đảm gắn với nhu cầu thực tiễn và năng lực triển khai, vận hành;

b) Chương trình đào tạo được chuẩn hóa theo khung năng lực và chuẩn đầu ra, được xây dựng, cập nhật định kỳ trên cơ sở yêu cầu quản lý nhà nước, thông lệ quốc tế và nhu cầu của thị trường; kết quả đào tạo được đánh giá, công nhận theo tiêu chí, quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Đối tượng tham gia Chương trình ươm tạo và thử nghiệm có kiểm soát được xem xét hỗ trợ học bổng và chi phí đào tạo theo các mức sau:

Học bổng toàn phần: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo thực tế cho đối tượng đạt kết quả ươm tạo xuất sắc;

Học bổng một phần: Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo thực tế, tối đa 20 triệu đồng/người/khóa cho đối tượng tham gia giai đoạn ươm tạo ban đầu (dưới 12 tháng);

Hỗ trợ chi phí bồi dưỡng, thi, đánh giá và cấp chứng nhận tối đa 05 triệu đồng/người/lần cho toàn bộ đối tượng tham gia chương trình ươm tạo đang hoạt động;

Việc hỗ trợ gắn với cam kết tham gia chương trình, kết quả học tập và nghĩa vụ tuân thủ theo quy định; định mức hỗ trợ được Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an rà soát, công bố công khai và cập nhật tối thiểu 01 lần/năm trên cổng thông tin của Trung tâm;

d) Trung tâm được hợp tác với cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức trong nước và nước ngoài để triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa; trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước hoặc nguồn quỹ, việc lựa chọn đối tác đào tạo thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Trung tâm có trách nhiệm theo dõi, đánh giá hiệu quả đào tạo; trường hợp đối tượng được hỗ trợ không đáp ứng yêu cầu, vi phạm cam kết hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo quy định thì bị xem xét thu hồi toàn bộ hoặc một phần kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ.

Chương IV
CƠ CHẾ ĐỘT PHÁ CHO HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU

Mục 1
HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ DỮ LIỆU

Điều 33. Thu thập, tạo lập dữ liệu

1. Trung tâm thực hiện các hoạt động thu thập, tạo lập, khai thác dữ liệu trong quá trình hoạt động, hợp tác với các chủ thể có liên quan theo quy định pháp luật về dữ liệu, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, khai thác, ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu.

2. Việc thu thập, tạo lập dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Dữ liệu và các nguyên tắc sau:

a) Ưu tiên thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi dữ liệu dưới dạng điện tử; dữ liệu được mặc định là dữ liệu số;

b) Thực hiện nguyên tắc một lần thu thập, nhiều lần sử dụng; không yêu cầu tổ chức, cá nhân trong quá trình hợp tác cung cấp lại thông tin đã được số hóa và lưu trữ hợp lệ, trừ trường hợp thông tin có thay đổi, cần được cập nhật hoặc pháp luật có quy định khác;

c) Tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung, bảo đảm tính liên thông, tích hợp và khả năng phân tích, khai thác;

d) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời, có thể kiểm tra, truy vết;

đ) Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn, an ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan.

3. Gắn nhãn dữ liệu trong quá trình thu thập, tạo lập:

a) Trung tâm có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc gắn nhãn dữ liệu đối với dữ liệu do Trung tâm thu thập, tạo lập, tiếp nhận, tích hợp hoặc được cung cấp, chia sẻ để đưa vào khai thác, sử dụng, làm cơ sở để tạo lập các bộ dữ liệu mẫu phục vụ hoạt động ươm tạo, thử nghiệm có kiểm soát và nhân rộng mô hình ươm tạo về dữ liệu;

b) Trung tâm có trách nhiệm ban hành, áp dụng thống nhất các quy chế, tiêu chuẩn, hướng dẫn về gắn nhãn dữ liệu trong phạm vi quản lý, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Trung tâm được chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu để triển khai các hình thức hợp tác công - tư, đặt hàng, thuê dịch vụ nhằm tạo lập, cập nhật, làm giàu dữ liệu, trên cơ sở hợp đồng, thoả thuận hợp pháp và cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp.

Điều 34. Kết nối, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu

1. Trung tâm là đầu mối kết nối, hỗ trợ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu, bảo đảm gắn kết hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, nghiên cứu, thử nghiệm, ươm tạo, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu giữa Trung tâm với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, quỹ đầu tư và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

2. Việc phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu được thực hiện theo hướng hình thành mạng lưới đổi mới sáng tạo về dữ liệu tại các bộ, ngành và địa phương, bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin, phối hợp hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong quá trình hình thành ý tưởng, nghiên cứu, thử nghiệm, ươm tạo, phát triển sản phẩm, dịch vụ và thương mại hóa.

3. Trung tâm đóng vai trò tổ chức, điều phối hoạt động kết nối giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư, cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế và các chủ thể có liên quan trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về đối tác, nhu cầu hợp tác, chương trình hỗ trợ và cơ hội kết nối; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hoạt động kết nối, giới thiệu, xúc tiến hợp tác về nghiên cứu, thử nghiệm, đầu tư, ươm tạo, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và công bố thông tin phù hợp trên cổng thông tin của Trung tâm.

4. Trung tâm có trách nhiệm:

a) Xây dựng, vận hành mạng lưới kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu giữa Trung tâm với các bộ, ngành, địa phương;

b) Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các chương trình, hoạt động kết nối, giới thiệu công nghệ, dữ liệu, chuyên gia, nhà đầu tư, quỹ đầu tư, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu;

c) Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp tham gia mạng lưới đổi mới sáng tạo về dữ liệu;

d) Công bố công khai thông tin về chương trình, hoạt động, đầu mối kết nối, cơ chế tham gia mạng lưới hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu trên cổng thông tin của Trung tâm.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm trong việc kết nối, phát triển mạng lưới hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu; hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia các chương trình đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, ươm tạo, thử nghiệm, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu.

6. Trung tâm dữ liệu quốc gia ban hành kế hoạch kết nối, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu theo từng giai đoạn.

Điều 35. Khai thác dữ liệu và tổ chức hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu

1. Trung tâm được khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động phân tích, dự báo, nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển mô hình, giải pháp, sản phẩm và dịch vụ mới dựa trên dữ liệu, phát triển kinh tế dữ liệu theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Nguyên tắc khai thác dữ liệu:

a) Khai thác dữ liệu đúng mục đích, đúng phạm vi, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và thỏa thuận với bên cung cấp dữ liệu;

b) Ưu tiên khai thác dữ liệu đã được ẩn danh hoá, tổng hợp, thống kê; việc sử dụng dữ liệu cá nhân, dữ liệu cá nhân nhạy cảm phải tuân thủ chặt chẽ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an ninh mạng;

c) Khai thác dữ liệu theo hướng mở, chia sẻ và dùng lại, bảo đảm tối đa hóa giá trị sử dụng dữ liệu, hạn chế trùng lặp đầu tư, trùng lặp thu thập dữ liệu;

d) Khuyến khích thử nghiệm, áp dụng các mô hình, công nghệ mới về dữ liệu trong khuôn khổ các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, thí điểm có kiểm soát được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Bảo đảm minh bạch, có khả năng kiểm tra, giám sát và truy vết đầy đủ quá trình khai thác dữ liệu;

e) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu, chủ thể dữ liệu và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

g) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với hoạt động khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật và thỏa thuận.

3. Trung tâm được áp dụng các cơ chế hỗ trợ khai thác dữ liệu sau:

a) Được thiết lập, vận hành các kho dữ liệu chuyên đề, kho dữ liệu phân tích, môi trường khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm mô hình, giải pháp;

b) Được ưu tiên về cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu một cửa, ưu tiên băng thông, năng lực xử lý, quyền truy cập cho các nhiệm vụ có tính sáng tạo, thí điểm;

c) Được kết hợp, liên thông dữ liệu liên ngành, liên lĩnh vực trong phạm vi theo quy định của pháp luật để tạo ra các bộ dữ liệu mới, các chỉ số tổng hợp, mô hình phân tích dùng chung;

d) Được khai thác dữ liệu trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này và không phải thực hiện lại các thủ tục có liên quan khi dữ liệu sử dụng trong thử nghiệm là dữ liệu cá nhân đã được ẩn danh hoặc khử nhận dạng;

đ) Được khai thác dữ liệu phục vụ kinh tế dữ liệu.

4. Trung tâm được tổ chức thực hiện các hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao:

a) Tạo lập, xử lý, phân tích, tổng hợp, làm giàu dữ liệu và cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu;

b) Xây dựng và cung cấp bộ dữ liệu đã được xử lý, ẩn danh, khử nhận dạng phục vụ nghiên cứu, huấn luyện, thử nghiệm và đánh giá mô hình trí tuệ nhân tạo;

c) Phát triển, cung cấp nền tảng, công cụ, giải pháp và dịch vụ hỗ trợ kết

nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu;

d) Cung cấp dịch vụ nghiên cứu, tư vấn, phân tích, mô hình hóa, dự báo trên nền tảng dữ liệu;

đ) Xử lý dữ liệu cá nhân; định danh và xác thực điện tử;

e) Ươm tạo, thử nghiệm, hoàn thiện và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu;

g) Tổ chức hoạt động giao dịch dữ liệu trên Sàn dữ liệu quốc gia;

h) Hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

5. Trung tâm được tổ chức thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 4 Điều này bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Trực tiếp tổ chức thực hiện;

b) Hợp tác với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, đặt hàng, thuê dịch vụ hoặc hình thức hợp tác hợp pháp khác;

c) Liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới;

d) Liên doanh, liên kết để thành lập doanh nghiệp; tham gia thành lập hoặc góp vốn vào doanh nghiệp nhằm thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

6. Việc liên doanh, liên kết quy định tại khoản 5 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm và mục tiêu phát triển hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu;

b) Có đề án liên doanh, liên kết hoặc phương án thành lập, tham gia thành lập, góp vốn vào doanh nghiệp được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Xác định rõ mục tiêu, hình thức, thời hạn, đối tác, nguồn vốn, tài sản tham gia, tỷ lệ góp vốn, quyền và nghĩa vụ của các bên, cơ chế quản lý, phân chia kết quả, xử lý rủi ro và phương án xử lý tài sản khi chấm dứt hoạt động;

d) Bảo đảm công khai, minh bạch, bảo toàn vốn, tài sản của Nhà nước; không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của Trung tâm;

đ) Tuân thủ quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đầu tư, doanh nghiệp, quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, quản lý, sử dụng tài sản công, giá, đấu thầu, cạnh tranh và quy định pháp luật có liên quan.

7. Trung tâm được sử dụng các nguồn lực sau đây để thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này:

a) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các quỹ được trích lập, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật;

b) Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các nguồn tài chính hợp pháp khác của Trung tâm sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Vốn vay của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và vốn huy động hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;

d) Vốn, tài sản và nguồn lực hợp pháp của đối tác tham gia hợp tác, liên doanh, liên kết theo thoả thuận của các bên;

đ) Tài trợ, viện trợ, đóng góp và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

e) Tài sản công được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Có đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tài sản được sử dụng đúng mục đích, công năng; được xác định giá trị theo quy định của pháp luật về giá, thẩm định giá và quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm; không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản công;

d) Không được sử dụng tài sản công để thế chấp, cầm cố hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ vay vốn, huy động vốn, nghĩa vụ của đối tác hoặc pháp nhân được thành lập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Việc quản lý, sử dụng tài sản, doanh thu, chi phí và phân chia kết quả liên doanh, liên kết phải được hạch toán, theo dõi riêng, công khai, minh bạch và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền;

e) Việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết được thực hiện công khai, cạnh tranh theo quy định của pháp luật và Nghị định này.

9. Việc vay vốn, huy động vốn để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có phương án vay vốn, huy động vốn và phương án trả nợ được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khoản vay, vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, được hạch

toán, theo dõi riêng và bảo đảm khả năng hoàn trả từ nguồn thu hợp pháp của Trung tâm hoặc của dự án;

c) Trung tâm tự chịu trách nhiệm trả nợ gốc, lãi và các chi phí có liên quan; ngân sách nhà nước không bảo lãnh, không cấp bù thua lỗ và không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay;

d) Không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên làm nguồn trả nợ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Không được huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi, phát hành công cụ nợ hoặc hình thức khác thuộc hoạt động ngân hàng, chứng khoán khi chưa đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

10. Doanh nghiệp được thành lập theo điểm d khoản 5 Điều này là pháp nhân độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động, tài sản và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Trung tâm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên, cổ đông tương ứng với phần vốn góp và không chịu trách nhiệm thay cho doanh nghiệp vượt quá phạm vi phần vốn góp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 36. Chia sẻ dữ liệu

1. Trung tâm thực hiện việc phân loại và chia sẻ dữ liệu do Trung tâm quản lý phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về dữ liệu. Các quy định tại Điều này áp dụng đối với hoạt động chia sẻ dữ liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.

2. Trung tâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng, vận hành hạ tầng, nền tảng phục vụ chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm, bao gồm:

a) Cổng chia sẻ dữ liệu, giao diện lập trình ứng dụng, cơ chế tích hợp, đồng bộ dữ liệu phục vụ nhu cầu khai thác, sáng tạo;

b) Hệ thống quản lý danh mục dữ liệu, danh mục bộ dữ liệu sẵn sàng chia sẻ, trong đó xác định rõ: đơn vị quản lý, phạm vi, loại dữ liệu, điều kiện và phương thức chia sẻ;

c) Cơ chế xác thực, phân quyền truy cập, ghi nhận và lưu trữ nhật ký mọi hoạt động chia sẻ, truy cập dữ liệu;

d) Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu;

đ) Ứng dụng kinh tế dữ liệu.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu với Trung tâm có trách nhiệm thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan; phối hợp với Trung tâm trong việc kết nối, chia sẻ, chuẩn hóa, bảo vệ dữ liệu, xử lý sự cố, rủi ro và bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu trong quá trình chia

sẻ dữ liệu.

4. Trung tâm có trách nhiệm:

a) Thực hiện chia sẻ lại dữ liệu đã được tổng hợp, ẩn danh, khử nhận dạng dữ liệu cá nhân, xử lý, phân tích cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy định của pháp luật, bảo đảm quy định về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Chia sẻ dữ liệu trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm mô hình, giải pháp, sản phẩm mới trên nền tảng dữ liệu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Chia sẻ dữ liệu phục vụ kinh tế dữ liệu.

5. Việc chia sẻ dữ liệu quy định tại Điều này phải có đầy đủ căn cứ pháp lý, bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 37. Giao dịch dữ liệu

1. Trung tâm tổ chức hoạt động giao dịch dữ liệu trên cơ sở khai thác dữ liệu công, dữ liệu được cung cấp, chia sẻ thông qua Trung tâm dữ liệu quốc gia và dữ liệu từ các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, phí, lệ phí, giá và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Hoạt động giao dịch dữ liệu của Trung tâm bao gồm:

a) Tổ chức quy trình niêm yết, chào bán, tiếp cận, sử dụng và giao dịch dữ liệu trên sàn dữ liệu;

b) Sử dụng dữ liệu phục vụ thử nghiệm trong phòng thí nghiệm nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu;

c) Triển khai hoạt động xác minh, xác thực, xác nhận dữ liệu;

d) Sử dụng dữ liệu phục vụ ươm tạo, khởi nghiệp thông qua Vườn ươm dữ liệu quốc gia;

đ) Dịch vụ hỗ trợ các bên tham gia giao dịch trong việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng.

3. Trung tâm chỉ được giao dịch, cung cấp quyền sử dụng dữ liệu khi có đầy đủ căn cứ pháp lý hoặc được sự chấp thuận hợp pháp của chủ thể có quyền đối với dữ liệu.

Việc giao dịch dữ liệu phải bảo đảm công khai, minh bạch về nguồn gốc dữ liệu, quyền khai thác, chất lượng dữ liệu, điều kiện khai thác, sử dụng, bảng giá, mức phí và cơ chế phân chia lợi ích phát sinh, phù hợp với quy định pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Mục 2
CƠ CHẾ VỀ TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ

Điều 38. Tự chủ tài chính

1. Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu là đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và cơ chế đặc thù quy định tại Nghị định này.

2. Trong giai đoạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày thành lập, Trung tâm được Nhà nước bảo đảm kinh phí từ ngân sách để thực hiện chi thường xuyên, chi đầu tư thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ chiến lược, nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đầu tư phát triển hạ tầng, nền tảng, dữ liệu, công nghệ cốt lõi và các nhiệm vụ khác chưa có khả năng tự bảo đảm kinh phí. Việc bảo đảm kinh phí được thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao; theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; việc bố trí vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Trung tâm có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ tài chính theo từng giai đoạn ổn định 05 năm, phát triển nguồn thu hợp pháp, hạch toán riêng nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu sự nghiệp; từng bước tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư. Khi Trung tâm tự bảo đảm được chi thường xuyên và chi đầu tư thì ngân sách nhà nước không bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên, trừ kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nhiệm vụ đặt hàng, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đầu tư công và nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 39. Cơ chế tài chính

1. Trung tâm được góp vốn, mua cổ phần, tham gia thành lập hoặc thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm được thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần, quyền mua cổ phần hoặc quyền tài sản phát sinh từ hoạt động góp vốn, đầu tư của Trung tâm tại doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm yêu cầu không làm mất quyền sở hữu về tài sản công thông qua các hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật: chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược; bán đấu giá cổ phần trên thị trường; chào bán cổ phần ra công chúng.

Việc chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần, quyền mua cổ phần hoặc quyền tài sản phát sinh từ hoạt động góp vốn, đầu tư của Trung tâm tại doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư, chứng khoán và

các quy định pháp luật khác có liên quan. Việc chuyển nhượng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc chương trình, nhiệm vụ, dự án nghiên cứu, phát triển công nghệ, ươm tạo, thử nghiệm hoặc thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu;

b) Doanh nghiệp nhận vốn đầu tư không còn đáp ứng mục tiêu, yêu cầu phát triển đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu quốc gia hoặc không còn thuộc lĩnh vực ưu tiên của Trung tâm;

c) Hoạt động góp vốn, đầu tư không đạt được mục tiêu, hiệu quả theo phương án đầu tư được phê duyệt;

d) Thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư, điều chỉnh định hướng đầu tư nhằm tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án trọng điểm của Trung tâm;

đ) Các trường hợp khác do Trung tâm quyết định, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 40. Hợp tác theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác công tư theo quy định của pháp luật

1. Trung tâm được lựa chọn và tự quyết định hợp tác với các tổ chức, cá nhân theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh trong trường hợp việc hợp tác kinh doanh không sử dụng ngân sách nhà nước và bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư theo phương thức đối tác công tư để phát triển dữ liệu hoặc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu (hình thức PPP về dữ liệu) tại Nghị định này được áp dụng với các dự án xây dựng, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hoá, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có nhằm mục đích phát triển dữ liệu hoặc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

3. Trung tâm được sử dụng tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng hoặc được giao khai thác thương mại (trừ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc trường hợp pháp luật đất đai không cho phép thế chấp, góp vốn) để tham gia dự án PPP về dữ liệu theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án PPP về dữ liệu và cơ quan ký kết hợp đồng được xác định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt dự án PPP đối với các dự án không thuộc trường hợp tại điểm b khoản này;

b) Bộ trưởng Bộ Công an giao đơn vị thuộc Bộ Công an phê duyệt dự án PPP đối với các dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp không sử

dụng đất an ninh;

c) Trung tâm được xác định là cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP sau khi được phê duyệt.

Điều 41. Sử dụng tài sản công tại Trung tâm vào mục đích liên doanh, liên kết để phát triển dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu

1. Trung tâm được sử dụng tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng hoặc được giao khai thác thương mại để liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân nhằm phát triển, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp có sử dụng tài sản công là đất an ninh thì chỉ phải lập, phê duyệt phương án sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp Trung tâm có nhu cầu sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với các đơn vị sự nghiệp công lập khác nhằm cung cấp dịch vụ công thì Trung tâm và đơn vị sự nghiệp công lập liên doanh, liên kết phối hợp lập 01 đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết.

3. Lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết:

a) Sau khi có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, quyết định phê duyệt phương án sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, Trung tâm thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết trên cổng thông tin của Trung tâm;

b) Căn cứ hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân và tiêu chí quy định tại điểm c khoản này để lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp để góp vốn liên doanh, liên kết với Trung tâm thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác định giá trị của tài sản trước khi nộp hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết;

c) Trung tâm quyết định tiêu chí lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết, phân bổ số điểm phù hợp và lập bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo từng trường hợp cụ thể.

Điều 42. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

1. Trung tâm được đầu tư xây dựng, thuê, mua, nhận chuyển giao, nhận tài trợ, nhận viện trợ hoặc hợp tác đầu tư để hình thành, phát triển các hạ tầng phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu, phát triển kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia bao gồm:

a) Hạ tầng dữ liệu, nền tảng dữ liệu, kho dữ liệu;

b) Hạ tầng tính toán hiệu năng cao, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo;

c) Trung tâm dữ liệu, hạ tầng lưu trữ, sao lưu, dự phòng và phục hồi dữ liệu;

d) Hệ thống mạng, hạ tầng kết nối, hạ tầng an ninh mạng và các hệ thống kỹ thuật phục vụ bảo vệ dữ liệu;

đ) Phòng thí nghiệm, môi trường thử nghiệm, cơ sở nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và công nghệ số;

e) Cơ sở vật chất, không gian làm việc chung, cơ sở lưu trú, cơ sở hỗ trợ hoạt động ươm tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu.

2. Trung tâm được lựa chọn áp dụng các hình thức hợp tác công tư, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư khai thác hạ tầng dữ liệu và các hình thức huy động nguồn lực hợp pháp khác để phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu và phát triển kinh tế dữ liệu theo quy định tại Nghị định này và theo quy định của pháp luật. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Chương này.

3. Trung tâm được liên doanh, liên kết bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trong trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

4. Trường hợp sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, Trung tâm phải áp dụng mô hình quản lý phân vùng chặt chẽ, bảo đảm:

a) Tách biệt vật lý và logic giữa khu vực nghiệp vụ và khu vực hoạt động kinh tế, không dùng chung hệ thống mạng, hệ thống lưu trữ, thiết bị xử lý đối với dữ liệu thuộc phạm vi cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu trọng yếu;

b) Áp dụng chế độ bảo mật, kiểm soát ra vào, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình vận hành phù hợp với từng khu vực theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng, an toàn hệ thống thông tin;

c) Phương án phân vùng, bảo đảm an ninh, an toàn phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai.

5. Việc đầu tư, xây dựng, nâng cấp hạ tầng dữ liệu của Trung tâm phải bảo đảm nguyên tắc kế thừa, kết nối, chia sẻ và tận dụng tối đa hạ tầng công nghệ thông tin, trung tâm dữ liệu, nền tảng số, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư. Chỉ đầu tư xây dựng mới trong trường hợp hạ tầng hiện có không đáp ứng yêu cầu về năng lực xử lý, lưu trữ, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, khả năng kết nối, chia sẻ hoặc yêu cầu nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trước khi quyết

định đầu tư mới, Trung tâm có trách nhiệm rà soát, đánh giá hiện trạng hạ tầng sẵn có, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh chồng chéo, trùng lặp, lãng phí.

Điều 43. Xây dựng, vận hành Trung tâm dữ liệu dân sự

1. Trung tâm dữ liệu dân sự là công trình viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông, bao gồm nhà, trạm, hệ thống cáp, hệ thống máy tính, hệ thống điện và các thiết bị phụ trợ được lắp đặt để xử lý, lưu trữ, quản lý, phân tích, khai thác dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân, được Trung tâm xây dựng hoặc phối hợp xây dựng nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế dữ liệu, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Trung tâm dữ liệu dân sự do Trung tâm đầu tư, quản lý hoặc phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, vận hành, nhằm cung cấp dịch vụ lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh và thương mại theo quy định của pháp luật.

3. Trung tâm dữ liệu dân sự được phát triển để phục vụ một hoặc một số mục tiêu sau:

a) Lưu trữ, xử lý, khai thác dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm và các dữ liệu do Trung tâm dữ liệu quốc gia đồng bộ, kết nối, chuyển giao sang Trung tâm;

b) Cung cấp hạ tầng dữ liệu, dịch vụ dữ liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

c) Cung cấp môi trường xử lý dữ liệu, dịch vụ phân tích, tổng hợp, dự báo, hỗ trợ nghiên cứu thị trường, phân tích kinh doanh, đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu;

d) Phát triển các trung tâm dữ liệu chuyên ngành phục vụ các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông nghiệp, tài chính và các lĩnh vực trọng điểm khác theo định hướng phát triển kinh tế dữ liệu;

đ) Hỗ trợ triển khai, thử nghiệm, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu theo chương trình, kế hoạch của Trung tâm và theo quy định của pháp luật.

4. Việc đầu tư xây dựng, vận hành các trung tâm dữ liệu dân sự được thực hiện theo hình thức đầu tư công hoặc các mô hình hợp tác công tư khác với nhà đầu tư trong và ngoài nước theo quy định pháp luật về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Hoạt động của các trung tâm dữ liệu dân sự theo quy định tại Nghị định này phải bảo đảm:

a) Không lưu trữ, xử lý dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước trừ trường

hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Có cơ chế quản lý rủi ro, phân vùng hệ thống, ghi nhật ký và giám sát hoạt động khai thác dữ liệu.

Điều 44. Tiếp nhận và sử dụng các khoản vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, viện trợ, tài trợ

1. Trung tâm được giao thực hiện chương trình, dự án, nhiệm vụ sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Việc đề xuất, phê duyệt chủ trương tiếp nhận, ký kết, phân bổ, quản lý, sử dụng, hạch toán, quyết toán vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trung tâm được tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Trung tâm.

Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ cho Trung tâm thực hiện theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và quy định pháp luật khác có liên quan.

Đối với khoản viện trợ không hoàn lại không phải ODA có giá trị dưới ngưỡng phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, Trung tâm được quyết định tiếp nhận và có trách nhiệm báo cáo Trung tâm dữ liệu quốc gia trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định tiếp nhận.

3. Trung tâm được tiếp nhận và sử dụng các khoản tài trợ, tặng cho của tổ chức, cá nhân trong nước. Các khoản viện trợ, tài trợ và phần lãi tiền gửi là nguồn thu hợp pháp của Trung tâm trong trường hợp các khoản này không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp các khoản viện trợ, tài trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thì hạch toán, quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai các khoản viện trợ, tài trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật có liên quan.

4. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng khoản tài trợ cho Trung tâm được thực hiện như sau:

a) Trung tâm có thẩm quyền tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận các khoản

tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước;

b) Sau khi nhận được văn bản chấp thuận tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, Trung tâm tổ chức đánh giá, xem xét sự phù hợp về mục đích, yêu cầu sử dụng, điều kiện ràng buộc, giá trị, khả năng quản lý, vận hành, bảo trì, khai thác và quyết định việc tiếp nhận tài trợ;

c) Đối với các khoản tài trợ bằng tiền, Trung tâm quyết định tiếp nhận tài trợ; bên tài trợ chuyển khoản tiền tài trợ bằng đồng Việt Nam cho Trung tâm thông qua tài khoản của Trung tâm mở tại ngân hàng thương mại; việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán được thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Đối với các khoản tài trợ không phải là tiền, bên tài trợ xác định giá trị của các tài sản tài trợ bằng đồng Việt Nam tại văn bản chấp thuận tài trợ. Trường hợp có tài sản tài trợ giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận tài trợ, Trung tâm lập hội đồng đánh giá hoặc thuê tổ chức thẩm định giá để định giá tài sản;

Trường hợp giá trị tài sản sau đánh giá, thẩm định giá khác với giá trị tài sản trong văn bản chấp thuận tài trợ, Trung tâm quyết định tiếp nhận tài sản tài trợ theo giá trị thẩm định sau khi thống nhất với bên tài trợ;

đ) Việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng tài sản tài trợ phải tuân thủ pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

e) Trung tâm chỉ được tiếp nhận các khoản viện trợ, tài trợ không kèm theo các điều kiện trái quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng đến chủ quyền dữ liệu, an ninh dữ liệu, an ninh mạng, bí mật nhà nước và không làm phát sinh nghĩa vụ cung cấp dữ liệu trái quy định của pháp luật;

g) Đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản kỹ thuật nghiệp vụ hoặc tài sản thuộc trường hợp phải trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật, việc tiếp nhận, quản lý, xử lý tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

h) Đối với khoản tài trợ bằng hạng mục, công trình, thiết bị trong dự án đầu tư của Trung tâm, trường hợp giá trị khoản tài trợ lớn hơn dự toán chi tiết của hạng mục, công trình, thiết bị đã được phê duyệt, Trung tâm quyết định tiếp nhận khoản tài trợ theo dự toán chi tiết đã được phê duyệt;

i) Trung tâm thực hiện ký kết thoả thuận, hợp đồng tài trợ hoặc văn bản tương tự khác theo yêu cầu của bên tài trợ. Trung tâm thực hiện hạch toán kế toán khoản tài trợ theo quy định của pháp luật;

k) Việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản tài trợ phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chịu sự

kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Đối với các mô hình dữ liệu, thuật toán, phần mềm, nền tảng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hình thành trong quá trình nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, việc quản lý, khai thác, chuyển giao, thương mại hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan.

6. Bên viện trợ, tài trợ chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, hợp pháp của khoản tài trợ, viện trợ.

Mục 3

CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ, PHÚC LỢI ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU

Điều 45. Người làm việc tại Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu

Người làm việc tại Trung tâm được hưởng các chế độ quy định tại Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Nghị định này, bao gồm:

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được bố trí, điều động, luân chuyển hoặc tăng cường công tác tại Trung tâm.

2. Công nhân Công an, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

3. Chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng làm việc theo hợp đồng hoặc theo hình thức hợp pháp khác.

Điều 46. Chính sách ưu đãi về tiền lương, phụ cấp, hỗ trợ, tiền thưởng và thu nhập tăng thêm

1. Người làm việc tại Trung tâm quy định tại Điều 45 của Nghị định này được hưởng tiền lương, tiền công, phụ cấp, hỗ trợ theo từng nhóm đối tượng làm việc và Quy chế tài chính và chi tiêu nội bộ của Trung tâm và quy định sau đây:

a) Đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động: tiền lương, phụ cấp, tiền hỗ trợ hằng tháng được thỏa thuận trong hợp đồng lao động trên cơ sở vị trí công việc, chức danh, tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, trình độ chuyên môn, hiệu quả công việc, thang lương, bảng lương và định mức lao động của Trung tâm theo quy định của Bộ luật Lao động.

Người không thuộc biên chế nhưng được bố trí, sử dụng, giao nhiệm vụ hoặc ký kết hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm được hưởng tiền công, thù lao, hỗ trợ chi phí trực tiếp, hợp lý, cần thiết và chế độ khác phù hợp với trình độ chuyên môn, tính chất nhiệm vụ, mức độ đóng góp, kết quả thực

hiện nhiệm vụ, theo thỏa thuận, hợp đồng, quyết định giao nhiệm vụ hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Hằng năm, căn cứ kết quả hoạt động và nguồn tài chính hợp pháp của Trung tâm, mức độ hoàn thành công việc của người lao động và các quy chế của Trung tâm, Trung tâm quyết định mức thưởng cụ thể đối với người lao động hợp đồng; mức thưởng tối đa không vượt quá 12 tháng tiền lương ghi trong hợp đồng lao động. Quy chế thưởng của Trung tâm được ban hành, công bố công khai tại nơi làm việc sau khi tham khảo ý kiến tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở theo quy định của Bộ luật Lao động;

b) Trung tâm căn cứ kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ hằng năm thông qua số lượng, chất lượng và tiến độ của sản phẩm, công việc để quyết định mức hỗ trợ tăng thêm (ngoài các chế độ, chính sách hiện hưởng) hằng tháng từ 50% đến 100% mức lương hiện hưởng đối với người làm việc tại Trung tâm.

2. Trung tâm ban hành Quy chế tài chính và chi tiêu nội bộ của Trung tâm phù hợp với nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 47. Chính sách ưu đãi về điều kiện làm việc, nhà ở và phương tiện đi lại

1. Người làm việc tại Trung tâm được bảo đảm điều kiện làm việc đáp ứng yêu cầu công tác, bao gồm: không gian làm việc; trang thiết bị; hạ tầng kỹ thuật; công cụ chuyên môn; môi trường làm việc an toàn, bảo mật; nhân lực hỗ trợ và các điều kiện cần thiết khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Người làm việc tại Trung tâm được hưởng chính sách ưu đãi bao gồm:

a) Được thuê nhà ở công vụ;

b) Được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (bao gồm cả đối tượng là người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc không hưởng lương từ ngân sách nhà nước);

c) Được hỗ trợ chi phí thuê nhà ở, phương tiện đi lại hoặc các hình thức hỗ trợ khác phù hợp với điều kiện thực tế của Trung tâm.

3. Trung tâm có trách nhiệm chủ động xây dựng phương án và bố trí nguồn lực để đáp ứng nhu cầu nhà ở, sinh hoạt, đi lại của người làm việc tại Trung tâm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi Trung tâm đặt trụ sở hoặc có hoạt động có trách nhiệm bố trí quỹ đất phù hợp để phát triển hạ tầng bảo đảm điều kiện làm việc cho Trung tâm, phối hợp thực hiện chế độ chính sách về nhà ở cho người làm việc tại Trung tâm.

Điều 48. Chính sách ưu đãi về nhân sự, cơ chế hợp tác với chuyên gia

1. Trung tâm được áp dụng cơ chế đặc thù trong thu hút, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, cá nhân có tài năng, bao gồm:

a) Ký hợp đồng chuyên gia trong nước và nước ngoài theo quy định tại Nghị định này;

b) Thỏa thuận mức thù lao, tiền lương, quyền lợi phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với năng lực, trình độ và hiệu quả công việc;

c) Thỏa thuận về quyền sở hữu trí tuệ, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, phân chia lợi ích từ sản phẩm, dịch vụ, kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hoạt động thương mại hóa dữ liệu; việc phân chia lợi ích được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc quy chế nội bộ của Trung tâm, bảo đảm công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định pháp luật có liên quan;

d) Hỗ trợ thủ tục về thị thực, giấy phép lao động, khai báo tạm trú và cấp thẻ tạm trú đối với người nước ngoài, đăng ký cư trú đối với công dân Việt Nam và các điều kiện cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm được xây dựng cơ chế đánh giá, sử dụng, đãi ngộ và phát triển nhân sự theo hướng:

a) Lấy hiệu quả công việc, sản phẩm đầu ra làm tiêu chí chính;

b) Không phụ thuộc hoàn toàn vào thâm niên, ngạch, bậc hành chính;

c) Khuyến khích sáng tạo, chấp nhận rủi ro có kiểm soát;

d) Bảo đảm công khai, minh bạch và cạnh tranh trong sử dụng nhân sự.

Điều 49. Huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế

1. Việc quản lý, sử dụng nguồn lực quốc tế huy động cho hoạt động dữ liệu và hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu phải bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả, công khai, minh bạch; tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý viện trợ, vay nợ nước ngoài và điều ước quốc tế có liên quan.

2. Trung tâm dữ liệu quốc gia có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế trung hạn, dài hạn trong lĩnh vực dữ liệu và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu;

b) Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng kết chương trình, dự án, hoạt động hợp tác quốc tế;

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình, kết quả, khó

khăn, vướng mắc trong hợp tác quốc tế; kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Bảo đảm việc thực hiện hợp tác quốc tế không làm lộ, lọt bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, không gây phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

đ) Thiết lập và tổ chức thực hiện các biện pháp quản trị rủi ro, kiểm soát tuân thủ đối với chương trình, dự án, hoạt động hợp tác quốc tế; thực hiện đánh giá rủi ro, phân quyền truy cập, quản lý tài khoản, giám sát, lưu vết hoạt động khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu và tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động khai thác, xử lý dữ liệu hoặc tiếp cận hệ thống dữ liệu phải được đánh giá rủi ro về an ninh, an toàn dữ liệu trước khi triển khai; trong quá trình thực hiện phải áp dụng các biện pháp quản lý, giám sát, lưu vết và kiểm soát truy cập phù hợp với cấp độ, phạm vi và tính chất của dữ liệu được khai thác.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

1. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hỗ trợ, phát triển các cơ sở hoạt động của Trung tâm và kết nối hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp với hoạt động Trung tâm.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp với Bộ Công an để hỗ trợ, triển khai hoạt động của Trung tâm; phát triển các cơ sở hoạt động của Trung tâm; kết nối hoạt động của các tổ chức khởi nghiệp, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý với hoạt động của Trung tâm.

Điều 51. Trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Xây dựng, ban hành quy chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao để tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, quản lý, vận hành và bảo đảm điều kiện kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu giữa Trung tâm dữ liệu quốc gia với Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu và các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện theo chuẩn dữ liệu, chuẩn giao thức kết nối, mã định danh thống nhất và các quy định của pháp luật về dữ liệu.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện tích hợp, đồng bộ, liên thông dữ liệu liên ngành, liên lĩnh vực theo lộ trình và phạm vi được phép; ưu tiên bố trí tài nguyên hạ tầng đối với nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

4. Thực hiện vai trò đầu mối điều phối hoạt động kinh tế dữ liệu trên phạm vi cả nước, bao gồm: hướng dẫn, kết nối, hỗ trợ kỹ thuật đối với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc triển khai khung vận hành kinh tế dữ liệu; xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật, mô hình dữ liệu, yêu cầu kết nối, chia sẻ, liên thông phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu; xây dựng, quản lý, vận hành hoặc điều phối hạ tầng dữ liệu, nền tảng dữ liệu, công cụ dùng chung phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu; chủ trì xây dựng bộ tiêu chí, phương pháp đo lường, đánh giá phát triển kinh tế dữ liệu và công bố kết quả đo lường theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn, điều phối, hỗ trợ kỹ thuật và tổ chức triển khai hoạt động kinh tế dữ liệu trong phạm vi toàn quốc.

6. Thực hiện thẩm quyền tiếp nhận tập trung yêu cầu khai thác dữ liệu; tự động cấp quyền khai thác đối với dữ liệu mở và gói dữ liệu tiêu chuẩn đủ điều kiện; kiểm tra điều kiện, phân quyền, cấp tài khoản, hạn mức truy cập, khóa truy cập, môi trường xử lý dữ liệu an toàn; lưu vết toàn bộ quá trình khai thác, xử lý, truy xuất dữ liệu; tạm dừng, đình chỉ hoặc thu hồi quyền khai thác trong trường hợp vi phạm điều kiện khai thác, vi phạm pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng, hoặc bảo vệ dữ liệu cá nhân.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế trung hạn, dài hạn trong lĩnh vực dữ liệu và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình, kết quả, khó khăn, vướng mắc trong hợp tác quốc tế; kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 52. Chấp nhận rủi ro trong hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được hưởng cơ chế miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Điều 54. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Tỉnh ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2b). 14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng